



TALK TO YOUR CHILD IN ENGLISH

Unit one: Feeding the baby.

/ˈjuːnɪt wʌn ˈfiːdɪŋ ðə ˈbeɪbiː/

Cho con ăn.

Oh! Is it too hot?

/oʊ/ /ɪz ɪt tuː hɔːt/

I'm sorry.

/aɪm ˈsɔːriː/

Let's blow on it.

/lets bləʊ ɑːn ɪt/

Okay! Here you go.

/oʊˈkeɪ/ /hiːr juː goʊ/

Yummy! Yummy!

/'jʌm.i ˈjʌm.i/

Eat some more!

/iːt sʌm mɔːr/



Ồ! Nóng quá hả con?

Mẹ xin lỗi.

Để mẹ thổi nó nhé!

Ok! Của con đây!

Ngon! Ngon!

Ăn thêm nữa nhé!



Unit two: Don't go too far !

/ˈjuːnɪt tuː doʊnt goʊ tuː fɑːr/

Đừng đi quá xa.

Baby, where are you?

/'beɪbiː hwɛr ɑːr juː/

I'm here, cooking supper.

/aɪm hiːr ˈkuːkɪŋ ˈsʌpər/

Don't go away.

/doʊnt goʊ əˈweɪ/

Stay here.

/steɪ hiːr/

Dinner will be ready in a minute.

/'dɪnər wɪl biː ˈrediː ɪn ə ˈmɪnɪt/

Con yêu, con ở đâu?

Mẹ đây , mẹ đang nấu bữa tối.

Đừng đi chơi xa quá nhé!

Ở đây thôi con!

Bữa tối sẽ có ngay thôi.



Unit three: Dining.

/ˈjuːnɪt θriː ˈdaɪnɪŋ/

Bữa tối

No beans?

/noʊ biːnz/

Beans make you strong.

/biːnz meɪk juː strɔːŋ/

Carrots are good for your eyes.

/'kærəts ɑːr gʊd fɔːr jɔːr ˈaɪz/

Good baby.

/gʊd ˈbeɪbiː/



Không ăn đậu hả con?

Đậu làm con khỏe nè.

Cà rốt tốt cho mắt của con nhé!

Con ngoan lắm!



Unit four: Concentrate On Eating.

/ˈjuːnɪt fɔːr kənˈsəntreɪt ən ˈiːtɪŋ/

Tập trung vào việc ăn.

Stop horsing around!

/stɒp ˈhɔːrsɪŋ ə ˈraʊnd/

Don't be picky eaters.

/dəʊnt biː ˈpɪk.i ˈiːtəz/

Stop playing with your juice.

/stɒp ˈpleɪŋ wɪð jʊə dʒuːs/

You are such messy eaters.

/juː ər sʌʃ ˈmesiː ˈiːtəz/



Dừng ngay việc đùa nghịch lại!

Đừng có kén ăn vậy chứ con.

Dừng ngay việc nghịch với nước ép hoa quả.

Con ăn mà bày bừa quá cơ.

Unit Five: Finish Your Plate !

/ˈjuːnɪt faɪv ˈfɪnɪʃ jʊə pleyt /

Ăn hết đĩa thức ăn của con đi!

There are still a lot of food left on your plate.

/ðer əːr stɪl ə lɔːt əv fuːd left ən jʊə pleyt/

Finish your plate.

/ˈfɪnɪʃ jʊə pleyt/

No more snacks before dinner.

/noʊ mɔːr snæks bɪˈfɔːr ˈdɪnər/

Unit Six: At The Dinner Table.

/ˈjuːnɪt sɪks ət ðə ˈdɪnər ˈteɪbəl/

Tại bàn ăn tối.

What's all that noise?

/hwʌt s ɔːl ðæt nɔɪz/

Don't drum on your bowl with chopsticks.

/dəʊnt drʌm ən jʊə boʊl wɪð ˈtʃɔːp.stɪk/

Eat everything on your plate.

/iːt evriː θɪŋ ən jʊə pleyt/

Don't be such a picky eater.

/dəʊnt biː sʌʃ ə ˈpɪk.i ˈiːtə/

Unit seven: Dinner Table Manners.

/ˈjuːnɪt ˈsevn ˈdɪnər ˈteɪbəl ˈmænərz/

Ứng xử trên bàn ăn tối.

Eat with a spoon.

/iːt wɪð ə spuːn/

Don't be so messy.

/dəʊnt biː soʊ ˈmesiː/



Còn nhiều đồ ăn trên đĩa của con kìa.

Ăn hết đĩa thức ăn của con đi.

Không ăn vặt trước bữa tối nữa nhé!



Tất cả những tiếng ồn này là sao vậy?

Đừng có lấy đũa đánh trống vào bát vậy con

Ăn hết mọi thứ trên đĩa của con đi.

Đừng có là một đứa trẻ kén ăn vậy.

Ăn với một cái thìa nhé!

Đừng bày bừa đồ ăn thế chứ con.

Do you want some scrambled eggs?

/du: ju: wɑ:nt sʌm 'skræmbld egz/

Don't make so much noise !

/dəʊnt meɪk sʊ mʌʃ nɔɪz /

People are staring !

/'pi:pəl ɑ:r 'sterɪŋ /

Good boy.

/gʊd bɔɪ/

Con có muốn ăn trứng tráng không?

Đừng làm ồn nhiều thế!

Mọi người đang nhìn con đấy!

Con ngoan lắm!

Unit eight: Eating Ice Cream.

/'ju:nɪt eɪt 'i:tɪŋ aɪs kri:m/

Ăn kem

Calm down, children.

/kɑ:m daʊn 'tʃɪldrən/

Sit down, please.

/sɪt daʊn pli:z/

Sit up right, and I'll give you some ice cream.

/sɪt ʌp raɪt ænd aɪl gɪv ju: sʌm aɪs kri:m/



Bình tĩnh lại nào các con. (2 con đang đùa nghịch om sòm với nhau)

Ngồi xuống đi!

Ngồi thẳng ngay ngắn thì mẹ sẽ đưa kem cho.



Unit nine: Sharing a Piece of Chocolate.

/'ju:nɪt naɪm: 'ʃerɪŋ ə pi: s əv 'tʃɔ:kəleɪt/

Chia sẻ miếng bánh sô cô la.

What are you doing ?

/hwʌt ɑ:r ju: 'du:ɪŋ /

Let me split it in half.

/let 'mi: splɪt ɪt ɪn hæf/

This is for you.

/ðɪs ɪz fɔr ju:/

And this half is for you.

/ænd ðɪs hæf ɪz fɔr ju:/



Các con đang làm gì vậy? (thấy 2 con đang tranh nhau miếng bánh)

Để mẹ chia đôi ra nhé!

Đây là của con!

Còn nửa này cho con!

Unit ten: Snack Time !

/'ju:nɪt ten: snæk taɪm /

Giờ ăn vặt.

We are out of peanut butter.

/wi: ɑ:r aʊt əv 'pi:nʌt 'bʌtər/

How about strawberry jam?

/haʊ ə'baʊt 'strɑ:bəri: dʒæm/

Do you want to spread it yourself?

/du: ju: wɑ:nt tu: spred ɪt jɔr'self/

Well done !

/wel dʌn /

Chúng ta hết bơ đậu phộng rồi.

Hay là ăn mứt dâu nhé!

Con có muốn tự mình phết nó lên không?
(ý là phết lên bánh mì)

Giỏi lắm con!



You're great.

/jʊr greɪt/



Con tuyệt vời luôn!

Unit eleven: Snacks.

/ˈjuːnɪt əˈlev.ən: snæks/

Đồ ăn vặt.



Time for a snack.

/taɪm fər ə snæk/

Đến giờ ăn vặt rồi.

Let's have some milk and cookies!

/lets həv sʌm miːlk ænd ˈkʊkiːz/

Uống một chút sữa và ăn bánh nhé!

Would you like some more?

/wʊd juː laɪk sʌm mɔːr/

Con muốn ăn thêm không?

Unit twelve : Bedtime Snacks.

/ˈjuːnɪt twelv bedˌtaɪm snæks/

Đồ ăn vặt trước khi đi ngủ.

Do you want a bedtime snack?

/duː juː waːnt ə bedˌtaɪm snæk/

Con muốn ăn vặt trước khi ngủ không?

No candy, How about a bowl of cereal ?

/noʊ ˈkændiː haʊ əˈbaʊl ə buːl əv ˈsiːrɪəl ?

Không ăn kẹo? Con muốn ăn một bát ngũ cốc không?

Good girl!

/ɡʊd ɡɜːrl/

Con ngoan lắm!

Unit thirteen: Eating Hot Pot.

/ˈjuːnɪt θɜːˈtiːn ˈiːtɪŋ ha:t pa:t/

Ăn lẩu



David, do you want tofu ?

/(David) duː juː waːnt ˈtoʊ.fuː/

David, con muốn ăn đậu phụ không?

Okay.

/oʊˈkeɪ/

Ok.

Let me put it in the hot pot.

/let ˈmiː pʊt ɪt ɪn ðə ha:t pa:t/

Để mẹ đặt nó vào nồi lẩu.

Vegetables are good for you.

/ˈvedʒtəbəlz ɑːr ɡʊd fər juː/

Rau tốt cho con lắm nhé!

Careful !

/ˌkerfəl !/

Cẩn thận

It's very hot.!

/ɪts ˈveriː ha:t/

Rất nóng đó con!

Unit Fourteen : Eating hot pot, too.

/ˈjuːnɪt fɔːrˈtiːn ˈiːtɪŋ ha:t pa:t tuː/

Lại là ăn lẩu.



Here is some fruit.

/hiːr ɪz sʌm fru:t/

Hoa quả đến đây.

Watch out !

Coi chừng kia!

/wɑ:ʃ aʊt ()/

Oh, no!

/oʊ nou/

All the fruit fell in the hot pot.

/ɔ:l ðə fru:t fel ɪn ðə hɔ:t pɔ:t/

Ồi không!

Tất cả hoa quả đã rơi vào nồi lẩu rồi.

Unit fifteen : Dining on Dragon Boat Festival.

/'ju:nɪt ,fɪf'ti:n 'daɪnɪŋ ɑ:n 'dræɡən bəʊt 'festəvəl/

Bữa tối vào Tết Đoan Ngọ

Have some steamed fish.

/həv sʌm sti:mɪd fɪʃ/

Do you like curried chicken?

/du: ju: laɪk 'kɜ:ri:d 'ʃɪkən/

Okay, who wants a rice dumpling?

/oʊ'keɪ hu: wɑ:nts ə raɪs 'dʌmplɪŋ/

Don't eat too many.

/doʊnt i:t tu: 'meni:/

Just eat one.

/dʒʌst i:t wʌn/

Con ăn cá hấp đi.

Con có muốn ăn gà nấu cà ri không?

Ok. Ai muốn ăn bánh tro nào?

Đừng ăn quá nhiều vậy

Chỉ ăn một cái thôi.



Unit sixteen: Eating Cotton Candy.

/'ju:nɪt ,sɪk'sti:n 'i:tɪŋ 'kɑ:tn 'kændi:/

Ăn kẹo bông!

Do you want cotton candy?

/du: ju: wɑ:nt 'kɑ:tn 'kændi:/

Wow, look at your face !

/wəʊ lʊk ət jɔr feɪs/

Your hands are sticky, too.

/jɔr hændz ɑ:r 'stɪki: tu:/

Let's go wash them.

/lets goʊ wɑ:ʃ ðem/

Con muốn ăn kẹo bông không?

Ồi, nhìn mặt con kìa!

Tay của con dính hết rồi.

Đi rửa tay thôi!



Unit seventeen: Buying Another Drink.

/'ju:nɪt ,sev.ən'ti:n 'baɪnɪŋ ə'nʌðər drɪŋk/

Mua thêm nước.

More Juice?

/mɔ:r dʒu:s/

Sorry it's all gone.

/'sɔ:ri: ɪts ɔ:l go:n/

Never mind. Let's get another one.

/'nevər maɪnd lets get ə'nʌðər wʌn/

Uống thêm nước hoa quả nữa nhé.

Mẹ xin lỗi, hết mất rồi.

Không sao. Để mẹ mua thêm hộp khác nhé.



Unit eighteen: Eating Too Much.

/'ju:nɪt ,eɪ'ti:n 'i:tɪŋ tu: mʌʃ/



Ăn quá nhiều!

Hi, boys.

/haɪ 'bɔɪz/

I've made some jelly.

/aɪv meɪd sʌm 'dʒeli:/

Slow down, or you'll get a tummy ache.

/sləʊ daʊn ər ju:l get ə 'tʌmi: eɪk/

You see, I told you.

/ju: si: aɪ toʊld ju:/

Chào các cậu bé của mẹ!

Mẹ làm một ít thạch này!

Ăn từ từ thôi, không con sẽ đau bụng đấy.

Con thấy chưa. Mẹ bảo con rồi mà.

Unit nineteen: In A Fast Food Restaurant.

/'ju:nɪt 'nʌm'ti:n ɪn ə fæst fu:d restə'reɪnt/

Trong một nhà hàng bán đồ ăn nhanh.

Watch out.

/wɑ:tʃ aʊt/

Walk carefully.

/wɔ:k keɪfəli:/

The floor is wet.

/ðə flɔ:r ɪz wet/



Coi chừng kìa!

Đi cẩn thận thôi

Sàn nhà bị ướt đó!



Unit twenty: In A Fast-Food Restaurant.

/'ju:nɪt 'twen.ti ɪn ə fæst fu:d restə'reɪnt/

Trong một cửa hàng bán đồ ăn nhanh.

Don't just eat your French fries.

/doʊnt dʒʌst i:t jʊr frenʃ 'fraɪz/

Eat your hamburger, too.

/i:t jʊr hæm'bɜ:rgər tu:/

You can't play until you finish your food.

/ju: kɑ:nt pleɪ ən'tɪl ju: 'fɪnɪʃ jʊr fu:d/

Fine.

/faɪn/

You can go play now.

/ju: kæn goʊ pleɪ naʊ/

Đừng chỉ ăn khoai tây chiên vậy chứ con!

Ăn cả ham bơ gơ nữa đi.

Không được chơi cho đến khi con ăn hết đồ ăn đấy nhé!

Ồn rồi.

Con có thể đi chơi bây giờ.

Unit twenty-one: In The Supermarket.

/'ju:nɪt 'twenti: wʌn ɪn ðə su:pər'mɑ:rkɪt/

Trong siêu thị.

Go get a small shopping cart.

/goʊ get ə smɔ:l 'ʃɑ:pɪŋ kɑ:rt/

Don't go so fast.

/doʊnt goʊ soʊ fæst/

Follow me.

/'fɑ:ləʊ 'mi:/

Ra lấy xe đẩy hàng đi con.

Đừng đi nhanh quá!

Theo mẹ nào!



Turn that way.

/tʊ:rn ðæt weɪ/

Rẽ vào lối kia!

Unit twenty-two: In The Supermarket.

/'ju:nɪt 'twenti: tu: ɪn ðə su:pə, mɑ:rkɪt/

Trong siêu thị.

We need some milk. Yes, let's get some cheese too.

/wi: ni:d sʌm mɪlk jes lets get sʌm tʃi:z tu: /

Chúng ta cần một ít sữa. Được rồi, lấy thêm phô mai nữa nhé!

No, not this time.

/nəʊ nɑ:t ðɪs taɪm/

Không, không phải lần này. (thấy con nhìn vào hàng kẹo và đòi)

Put it back on the shelf.

/put ɪt bæk ʌn ðə ʃelf/

Cất nó vào giá lại ngay.



Unit twenty-three: In The Supermarket.

/'ju:nɪt 'twenti: θri: ɪn ðə su:pə, mɑ:rkɪt/

Trong siêu thị.

Don't push the shopping cart so fast.

/dʊnt pʊʃ ði:n 'ʃɑ:pɪŋ kɑ:rt sɒ fæst/

Đừng đẩy xe đẩy nhanh vậy con!

Look out! Don't bump into the person in front of you.

/lʊk aʊt dʊnt bʌmp 'ɪntu: ðə 'pɜ:rsən ɪn

/frʌnt əv ju: /

Coi chừng! Đừng đâm vào người đằng trước con



Unit twenty-four: In The Warehouse.

/'ju:nɪt 'twenti: fɔ:r ɪn ðə 'weɪhəʊs/

Trong nhà kho

Don't stand up in the cart

/dʊnt stænd ʌp ɪn ðə kɑ:rt /

Đừng có đứng trong cái xe đẩy như vậy

Sit nicely, please! Good boy.

/sɪt 'naɪsli pli:z gʊd bɔɪ/

Ngồi tử tế nào con! Con ngoan đấy!

Okay, we're going up.

/oʊ'keɪ wi:r 'ɡoʊɪŋ ʌp/

Được rồi, chúng ta đang đi lên nhé!

Keep your head in the cart.

/ki:p jʊr hed ɪn ðə kɑ:rt/

Con giữ yên đầu trong cái xe đẩy đi nào.



Unit twenty-five: No Toys Today!

/'ju:nɪt 'twenti: faɪv nəʊ tuɔɪz tu: deɪ/

Không có đồ chơi hôm nay đâu

No toys today!

/nəʊ tuɔɪz tu: deɪ/

Không có đồ chơi hôm nay đâu.



We made a deal, didn't we?

/wi: meɪd ə di:l 'dɪdənt wi:/

"No" means no!

/nɒ mi:nz nɒ/



Chẳng phải chúng ta đã thỏa thuận rồi sao?

Không là không.

I'll get you something next time.

/aɪl get ju: 'sʌmθɪŋ nekst taɪm/

Mẹ sẽ mua cho con một vài thứ lần sau.

Unit twenty-six: Shopping In The Market.

/'ju:nɪt 'twenti: sɪks 'ʃɑ:pɪŋ ɪn ðə 'mɑ:rkɪt/

Mua sắm trong siêu thị.

You can go and look around.

/ju: kæn goʊ ænd lʊk ə'raʊnd/

Con có thể đi và xem quanh nhé!

Not today, dear. You already have plenty of toys.

/nɔ:t tu: deɪ di:ɹ ju: 'ɔ:redi: həv 'plenti: əv tɔɪz/

Không phải hôm nay, con yêu. Con đã có nhiều đồ chơi rồi mà.

We'd better hurry home.

/wi:d 'betər 'hɜ:ri: hoʊm/

Chúng ta nên nhanh chân về nhà thôi

It's going to rain.

/ɪts 'goʊɪŋ tu: reɪn/

Trời sắp mưa rồi!



TALK TO YOU IN ENGLISH 2.

Unit one: Changing diapers.

/'ju:nɪt wʌn 'tʃeɪndʒɪŋ 'daɪpəz/

Thay tã

What's wrong, honey?

/hwʌts rɔ:ŋ 'hʌni:/

Có chuyện gì vậy con yêu?

Oooh... your diaper is dirty.

/(Oooh) jʊr 'daɪpər ɪz 'dɜ:rti:/

Oh, tã của con bẩn hết rồi.

Let me change your diaper.

/let 'mi: tʃeɪndʒ jʊr 'daɪpər/

Đề mẹ thay tã cho con nhé!



Unit Two: Dressing well.

/'ju:nɪt tu: 'dresɪŋ wel/

Mặc đẹp!

Oops. Your fly is open.

/(Oops)/.jʊr flai ɪz 'oʊpən/

Ôi. Khóa quần của con mở này.

Oh. Zip up your pants.

/oʊ/ /zɪp ʌp jʊr pænts/

Kéo khóa quần của con lên.

Wait, let me tuck in your shirt.

/weɪt let 'mi: tʌk ɪn jʊr ʃɜ:rt/

Đợi đã, để mẹ sơ vin cái áo cho con.



Unit three : A new dress.

/ˈjuːnɪt θriː ə nuː dres/

Một cái váy mới.

Look, a new dress for you.

/lʊk ə nuː dres fər juː/

Oh, no, it's too long.

/oʊ noʊ its tuː loːŋ/

Never mind.

/ˈnevər maɪnd/

You will grow into it very soon.

/juː wɪl groʊ ˈɪntuː ɪt ˈveriː suːn/



Nhìn này, một cái váy mới cho con nhé!

Oh, không, nó quá dài.

Không sao.



Con sẽ lớn để vừa nó nhanh thôi.

Unit four: Going out on a rainy day.

/ˈjuːnɪt fɔːr ˈgoʊɪŋ aʊt ɑːn ə ˈreɪniː deɪ/

Ra ngoài vào một ngày mưa.

It's starting to rain.

/ɪts ˈstɑːrtɪŋ tuː reɪn/

Trời sắp sửa mưa đó.

Put on your raincoat and rain boots

/pʊt ɑːn jʊr reɪnˌkoʊt ænd reɪn buːts/

Mặc áo mưa của con và ủng đi mưa vào.

Unit five: Putting on a raincoat.

/ˈjuːnɪt faɪv ˈpʊtɪŋ ɑːn ə reɪnˌkoʊt/

Mặc một cái áo mưa.

You want to take an umbrella?

/juː wɑːnt tuː teɪk ʌn əmˈbrelə/

No, my dear!

/noʊ maɪ diːr/

A raincoat would be better.

/ə reɪnˌkoʊt wʊd biː ˈbetər/

Con muốn mang một cái ô hả?

Không, con yêu.

Một cái áo mưa sẽ tốt hơn đây.

Go get your raincoat and boots.

/goʊ get jʊr reɪnˌkoʊt ænd buːts/

Come on! It's pouring outside.

/kʌm ɑːn/. /ɪts ˈpɔːrɪŋ ˈaʊtsaɪd/

You'll get soaked to the bone.

/juːl get soʊkt tuː ðə boʊn/

Vào lấy cái áo mưa và cái ủng của con đi.

Thôi nào. Trời đang mưa to bên ngoài đây.

Con sẽ bị ướt như chuột lột mất.

Unit six: What to wear?

/ˈjuːnɪt sɪks hwʌt tuː wer/

Mặc cái gì?

Hurry up!

/ˈhɜːriː ʌp/

Nhanh chần lén nào!

We'll be late for the party.

Chúng ta sẽ bị muộn cho bữa tiệc mất.



/wi:l bi: lɛt fər ðə 'pɑ:rti:/

Don't wear shorts!

/daʊnt weɪ ʃɔ:ts/

That's too casual.

/ðæts tu: 'kæʒu:əl/

Uh uh, how about this pink dress?

/(Uh) (uh) haʊ ə 'baʊt ðis piŋk dres/

That's good. You look great!

/ðæts gu:d ju: lʊk greɪt/



Đừng mặc quần sooc

Nó quá là “đồ ở nhà”

Ừm, con nghĩ sao về cái váy màu hồng?

Đẹp đó. Con mặc rất đẹp.

Unit seven: Buying clothes.

/'ju:nɪt 'sevən 'baɪŋ kloʊz/

Mua quần áo.

Oh, it's too big.

/oʊ its tu: biɡ/

Too small.

/tu: smɔ:l/

Try this one on.

/traɪ ðis wʌn ɑ:n/

It's just right.

/its dʒʌst raɪt/

We'll take it.

/wi:l teɪk ɪt/



Ồ, nó quá to

Quá nhỏ

Thử cái này đi con

Nó vừa đẹp

Chúng ta sẽ lấy nó.



Unit eight: In the clothes shop.

/'ju:nɪt ɪn ðə kloʊz ʃɔ:p/

Trong cửa hàng quần áo.

You want the white one?

/ju: wɑ:nt ðə hwaɪt wʌn/

No, that's a party dress.

/noʊ ðæts ə 'pɑ:rti: dres/

Get a t-shirt.

/get ə 'ti: ʃɜ:rt/

You'll wear it more often.

/ju:l weɪ ɪt mɔ:r 'ɔ:fən/

Not that one.

/nɑ:t ðæt wʌn/

You've already got three of them!

/ju:v ɔ:l 'redi: ɡɔ:t θri: əv ðəm/

Let's buy this one!

/lets baɪ ðis wʌn/



Con muốn cái váy màu trắng?

Không được, nó là cái váy dự tiệc

Lấy cái áo phông đi con!

Con sẽ mặc nó thường xuyên hơn.

Không phải cái đó.

Con đã có three: cái như vậy rồi mà.

Hãy mua cái này đi.

Unit nine: Your T-shirt is on backwards.

/'ju:nɪt naɪm: jʊr 'ti: ʃɜ:rt ɪz ɑ:n 'bækwɔ:dz/

Con mặc ngược áo phông rồi!



Silly, your t-shirt is on backwards.

/ˈsɪliː ʃɜːr ˈtiː ʃɜːrt ɪz ɑːn ˈbækwɔːdz/

You've got it.

/juːv gɔːt ɪt/

Oh that's better.

/oʊ ðætʰs ˈbetər/



Đồ ngốc, con mặc ngược áo kìa.

Con hiểu vấn đề rồi đó! (Khi bạn ấy cởi áo ra mặc lại mẹ nói câu này)

Mặc thế này đẹp hơn con ạ!



Unit ten: Getting dressed.

/ˈjuːnɪt ten ˈgetɪŋ drest/

Mặc quần áo.

Wow, look at you!

/waʊ lʊk ət juː/

You can get dressed by yourself.

/juː kæn get drest baɪ jɜːrˈself/

Well done!

/wel dʌn/



Ồi, nhìn con kìa!

Con có thể tự mình mặc được quần áo đó!

Tốt lắm.

Wait, you forgot to put on your shoes.

/weɪt juː fərˈɡaːt tuː pʊt ɑːn jɜːr ʃuːz/

Chờ đã, mẹ đã quên đi giày cho con rồi.

Unit eleven: Getting A Haircut.

/ˈjuːnɪt ɛˈlev.ən ˈgetɪŋ ə herˌkʌt/

Cắt tóc.

Come here. I'll give you a haircut.

/kʌm hiːr aɪl ɡɪv juː ə herˌkʌt/

Okay, oh, no!

/oʊˈkeɪ oʊ noʊ/

You look like a boy!

/juː lʊk laɪk ə bɔɪ/



Lại đây nào. Mẹ sẽ cắt tóc cho con!

Ồi, không!

Trông con như một đứa con trai vậy!

I'm sorry. I'll do a better job next time.

/aɪm ˈsɔːriː aɪl duː ə ˈbetər dʒɑːb nekst taɪm/

Mẹ xin lỗi. Mẹ sẽ làm tốt hơn lần sau.

TRANSPORTATION.

/ˌtrænsˈpɔːrˈteɪʃən/

GIAO THÔNG.

Unit one: Going For A Motorcycle Ride.

/ˈjuːnɪt wʌn ˈɡoʊɪŋ fɜː ə moʊtərˌsaɪkəl raɪd/

Đi xe máy.



Sweetie, go get your helmet.

/ˈswiːtiː ɡoʊ get jɜːr ˈhelmt/

Hold on tight!

/hoʊld ɑːn taɪt/



Con yêu, lấy cái mũ bảo hiểm của con đi!

Giữ chặt vào nào.

Here we go!

/hi:r wi: goo/

Chúng ta đến nơi rồi.

Unit Two: Getting In The Car.

/'ju:nit tu: 'getɪŋ ɪn ðə kɑ:r/

Lên xe hơi.

Get in the car.

/get ɪn ðə kɑ:r/

Vào xe đi con.



Move over a little bit.

/mu:v 'oʊvər ə 'lɪtl bɪt/

Con ngồi dịch sang bên một chút.

Buckle your seat belts.

/'bʌkəl jʊr si:t belts/

Thắt dây an toàn của con vào.

Unit Three: Keep Your Hands In The Car.

/'ju:nit θri: ki:p jʊr hændz ɪn ðə kɑ:r/

Giữ tay của con ở trong xe.

Keep your hands in the car

/ki:p jʊr hændz ɪn ðə kɑ:r ʊə'keɪ/

Bỏ tay của con vào trong xe đi!

Hey, stop that. You could lose your arm.

/heɪ stɔ:p ðæt ju: kʊd lu:z jʊr ɑ:rm/

Này, dừng lại. Con có thể mất cánh tay đấy.

Unit Four: Be Careful When You Get Out Of The Car.

/'ju:nit fɔ:r bi: 'keəfəl hwen ju: get aʊt əv ðə kɑ:r/

Hãy cẩn thận khi bước ra khỏi xe ô tô.

Wait until I stop.

/weɪt ʊn'tɪl aɪ stɔ:p/

Chờ cho đến khi mẹ dừng lại mới bước ra nhé. (khi thấy bạn ấy chuẩn bị bước ra xe mà xe chưa dừng lại)

Here we are. You can get out.

/hi:r wi: ɑ:r ju: kæn get aʊt/

Đến nơi rồi. Con có thể ra ngoài đi.



Unit five: Waiting For A Bus.

/'ju:nit faɪv 'weɪtɪŋ fɔr ə bʌs/

Chờ xe buýt!

Stop horsing around. The bus will come any minute.

/stɔ:p 'hɔ:rsɪŋ ə 'raʊnd ðə bʌs wɪl kʌm 'eni: 'mɪnɪt/

Đừng có đùa nghịch nữa. Xe buýt sẽ đến ngay đây.

Why is this bus late again?

/hwaɪ ɪz ðɪs bʌs leɪt ə'gen/

Tại sao xe buýt này lại muộn nữa nhỉ?

Let's take a taxi.

/lets teɪk ə 'tæksi:/

Hãy bắt một cái taxi vậy.



Unit Six: Taking A Bus

/ˈjuːnɪt sɪks ˈteɪkɪŋ ə bʌs/

Bắt xe buýt



Here comes the bus.

/hiːr kʌmz ðə bʌs/

Xe buýt đến rồi nè!

Get on the bus quickly!

/get ʌn ðə bʌs ˈkwɪkliː/

Lên xe buýt nhanh chônào!

Hold on to the bar.

/hoʊld ʌn tuː ðə bɑːr/

Giữ chặt vào cái thanh này nè!

Say “thank you” to the nice lady!

/seɪ θæŋk juː tuː ðə naɪs ˈleɪdiː/

Con nói cảm ơn với cô tốt bụng này đi! (cô nhường ghế cho, không phải đứng bám “cột” nữa)

Unit Seven: Taking A Bus.

/ˈjuːnɪt ˈsevən ˈteɪkɪŋ ə bʌs/

Bắt xe buýt!

Hush, you're too loud!

/hʌʃ juː tuː laʊd/

Suyt, các con ồn ào quá đấy.

Don't stand on the seat!

/dəʊnt stænd ʌn ðə siːt/

Đừng đứng trên ghế như vậy chứ.

Wake up, boys!

/weɪk ʌp ˈbɔɪz/

Thức dậy đi nào, các cậu bé nè

This is our stop.

/ðɪs ɪz ʌvər stɒp/



Đến điểm dừng của chúng ta rồi.

Unit Eight: MRT wɔn.

/ˈjuːnɪt eɪt (MRT) wɔn/

(Mass Rapid Transport: Mạng lưới giao thông công cộng cao tốc)

Let's go through the blue door.

/lets ɡoʊ θruː ðə bluː dɔːr/

Bước qua cửa màu xanh nào.

Honey, don't get on the escalator.

/ˈhʌniː dəʊnt ɡet ʌn ðiː eskəˈleɪtər/

Con yêu, đừng bước lên thang cuốn

Let's take the elevator.

/lets teɪk ðiː ˈeləveɪtər/

Đi thang máy thôi nào.

Unit Nine: MRT.

/ˈjuːnɪt naɪm (MRT)/

Let's wait in line.

/lets weɪt ɪn laɪn/

Hãy chờ xếp hàng nào!

Don't cross the yellow line.

/dəʊnt krɒs ðə ˈjeləʊ laɪn/

Đừng có bước qua vạch màu vàng.

Watch out for the gap.

/wɑːtʃ ʌʊt fər ðə ɡæp/

Coi chừng cái khoảng trống đó! (bước lên tàu hỏa cẩn thận kẻo bị hụt chân ý)

Unit Ten: Mrt.

/ˈjuːnɪt ten (Mrt)/

We can't drink in here.

/wiː kɑːnt drɪŋk ɪn hiːr/

See that sign?

/siː ðæt sɑːn/

No food or drinks.

/nəʊ fuːd ər drɪŋks/

That sign says "No smoking".

/ðæt sɑːn sez nəʊ ˈsmʊkɪŋ/



Chúng ta không thể uống ở đây

Con nhìn thấy biển báo kia chưa?

Không đồ ăn hay đồ uống nha!

Biển báo kia nói “ Không hút thuốc”

Unit eleven: On The Street.

/ˈjuːnɪt ɪˈlev.ən ɑːn ðə stri:t/

Trên đường

Don't run into the street!

/dəʊnt rʌn ˈɪntuː ðə stri:t/

Whoo- you almost got run over by that truck.

/(Whoo) juː ˈɔːlmoʊst gɔːt rʌn ˈoʊvər baɪ ðæt trʌk/

Look both ways before you cross the street.

/lʊk bəʊθ ˈweɪz bɪˈfɔːr juː krɒs ðə stri:t/

Crossing the street can be dangerous.

/'krɒsɪŋ ðə stri:t kæn biː ˈdeɪndʒərəs/

Đừng có chạy ra đường.

Ôi, con gần như sắp đụng trúng xe tải đó



Phải nhìn cả Two hướng khi sang đường.

Đi sang đường có thể nguy hiểm lắm.

Unit twelve: Crossing The Street.

/ˈjuːnɪt twelv ˈkrɒsɪŋ ðə stri:t/

Sang đường.

Don't play ball while crossing the street.

/dəʊnt pleɪ bɔːl hwaɪl ˈkrɒsɪŋ ðə stri:t/

Give me your hand, please.

/ɡɪv ˈmiː jɔː hænd pliːz/

It's a red light. We have to stop.

/ɪts ə red laɪt wiː həv tuː stɔːp/

It's a green light. We can go.

/ɪts ə griːn laɪt wiː kæn ɡoʊ/

Đừng chơi bóng khi sang đường

Đưa tay cho mẹ nào.



Đó là đèn màu đỏ. Chúng ta phải dừng lại.

Đó là đèn màu xanh. Chúng ta có thể đi.



GETTING SICK.

/ˈgetɪŋ sɪk/

BỊ ỐM.

Unit One: I Have A Fever.

/ˈjuːnɪt wʌn aɪ hæv ə ˈfiːvər/

Con bị sốt.

Con ớn chứ?



Are you okay?

/ɑːr juː ʊə ˈkeɪ/

Oh, you have a fever!.

/ʊ juː hæv ə ˈfiːvər/

Let me take your temperature.

/let ˈmiː teɪk jʊr ˈtempərəʃər/

Oh, my dear, you need to see a doctor.

/ʊ maɪ diːr juː niːd tuː siː ə ˈdɑːktər/

Ồ, con bị sốt rồi!

Đề mẹ đo nhiệt độ cho con.

Ồ, con yêu. Con cần đi gặp bác sĩ thôi.

Unit Two: Blowing Your Nose.

/ˈjuːnɪt tuː ˈblɒmɪŋ jʊr noʊz/

Xì mũi

Don't wipe your nose with your hand.

/dəʊnt waɪp jʊr noʊz wɪð jʊr hænd/

Go get a tissue.

/ɡoʊ get ə ˈtɪʃuː/

Blow your nose. One, two, three!

/blɒʊ jʊr noʊz wʌn tuː θriː/

One more time.

/wʌn mɔːr taɪm/

Good boy!

/ɡʊd bɔɪ/



Đừng xì mũi bằng tay

Lấy một cái khăn giấy đi.

Xì mũi của con đi nào. Một, hai, ba.

Một lần nữa nào!

Tốt lắm, con trai.



Unit Three: Sneezing.

/ˈjuːnɪt θriː ˈsniːzɪŋ/

Hắt xì hơi.

A...ahchoo... Cover your mouth when you sneeze.

/(Aahchoo) ˈkʌvər jʊr ˈmaʊθ hwen juː sniːz/

A...ahchoo... Bless you!

/(Aahchoo) bles juː/

Che miệng bạn lại khi hắt xì hơi chứ.

Chúc bạn mau khỏi nhé!

Unit four: Diarrhea.

/ˈjuːnɪt fɔːr ˌdaɪ.əˈriː.ə/

Tào tháo đuôi 😊

What's the matter?

/hwʌts ðə ˈmætər/

Chuyện gì xảy ra với con vậy?



Do you have a tummy ache?

/du: ju: həv ə 'tʌmi: eɪk/

Are you finished?

/ɑ: r ju: 'fɪnɪʃt/

Let me wipe your bottom.

/let 'mi: waɪp jʊr 'bɑ: təm/

Poor boy, you have diarrhea.

/pʊr bɔɪ ju: həv ,daɪ.ə'ri:.ə/



Con đau bụng à?

Con đi xong chưa?

Đề mẹ lau cho nào!

Tội nghiệp con, con bị tiêu chảy rồi.



Unit Five: It Itches.

/'ju: nɪt faɪv ɪt 'ɪtʃɪz/

Con ngứa!

Your skin rash is getting worse.

/jʊr skɪn ræʃ ɪz 'getɪŋ wɜ:rs/

I know it itches, but don't scratch it.

/aɪ nəʊ ɪt 'ɪtʃɪz bʌt doʊnt skrætʃ ɪt/

Mẩn đỏ trên da của con càng nặng hơn này.

Mẹ biết, nó ngứa, nhưng đừng gãi nó.

Come on! Let's put some ointment on it

/kʌm ɑ:n/ /lets pʊt sʌm 'ɔɪntmənt ɑ:n ɪt
'ju: nɪt sɪks ə 'tu:θeɪk/

Được rồi. Đề mẹ bôi thuốc mỡ vào đó nhé!

Unit Six: A Toothache

/'ju: nɪt sɪks: ə 'tu:θeɪk/

Đau răng.

Honey, do you have a toothache.

/'hʌni: du: ju: həv ə 'tu:θeɪk/

Open your mouth, please.

/'oʊpən jʊr 'maʊθ pli:z/

Oh, boy, you have a cavity.

/oʊ bɔɪ ju: həv ə 'kævɪti:/

Let's go to the dentist

/lets ɡoʊ tu: ðə 'dentɪst/

Con yêu, con bị đau răng à?

Mở miệng ra mẹ xem nào!

Ồ, con bị sâu răng rồi.

Đi đến nha sĩ nhé!



Unit seven: The Chicken Pox.

/'ju: nɪt 'sev.ən ðə 'tʃɪkən pɑ:ks/

Bệnh thủy đậu

Oh, my!

/oʊ/ /maɪ/

You're covered with spots.

/jʊr 'kʌvəd wɪð spɑ:ts/

You've got the chicken pox.

/ju:v ɡɑ:t ðə 'tʃɪkən pɑ:ks/

Ôi, kh ông!

Mặt con toàn đầy những nốt đỏ.

Con bị thủy đậu rồi



They itch, right?

/ðei ɪtʃ raɪt/

Don't scratch!

/dəʊnt skrætʃ/

Don't worry!

/dəʊnt 'wɜː.i/



Nó ngứa lắm phải không?

Đừng gãi.

Đừng lo lắng!

Những gì con cần là ngủ một giấc thật ngon!

What you need is a good night's sleep.

/hwʌt juː niːd ɪz ə ɡʊd naɪts sliːp/

Unit eight: A Bump on the Head.

/ˈjuːnɪt eɪt ə bʌmp ɑːn ðə hed/

Một cục sưng ở trên đầu!

My goodness!

/maɪ 'ɡʊdnəs/

That's a big bump on your head!

/ðætʃ ə bɪɡ bʌmp ɑːn jʊə hed/

What happened?

/hwʌt 'hæpənd/

Don't touch it with your dirty hands!

/dəʊnt tʌtʃ ɪt wɪð jʊə 'dɜːrtiː hændz/

It should go away soon.

/ɪt ʃəd ɡəʊ ə'weɪ suːn/

Ôi trời ơi,!

Có một cục sưng ở trên đầu của con kìa !

Điều gì đã xảy ra vậy?

Đừng chạm vào nó với tay bẩn của con chứ!

Nó sẽ nhanh tan thôi!



Unit nine: Mommy's Not Feeling Well.

/ˈjuːnɪt naɪnː 'mɑː.mi naʊt 'fiːlɪŋ wel/

Mẹ cảm thấy không khỏe.

Mommy's not feeling well.

/ˈmɑː.mi naʊt 'fiːlɪŋ wel/

Go play by yourself, please.

/ɡəʊ pleɪ baɪ jʊə'self pliːz/

Oh. You made a get – well card.

/oʊ/. /juː meɪd ə get wel kɑːrd/

How lovely!

/haʊ 'lʌvliː/

Mẹ cảm thấy không khỏe.

Con đi ra ngoài chơi một mình đi.

Ồ. Con đã làm cái thiệp động viên mẹ nhanh khỏi

Đáng yêu quá!



Unit ten: Getting Hurt in the Park.

/ˈjuːnɪt ten 'getɪŋ hɜːrt ɪn ðə pɑːrk/

Bị thương ở công viên

Don't run so fast!

/dəʊnt rʌn səʊ fæst/

Take your time!

Đừng chạy nhanh quá con

Từ từ thôi.

/teɪk jər taɪm/

Oh, it's oki.

/əʊ ɪts ˌoʊ'keɪ/

Show me where it hurts.

/ʃəʊ 'mi: hwɛr ɪt hɜ:rts/



Oh, nó không sao đâu.

Chỉ cho mẹ con đau ở đâu nào.

TALK TO YOU IN ENGLISH 3

Unit one: Taking a Bath.

/'ju:nɪt wʌn 'teɪkɪŋ ə bæθ/

Đi tắm.

Look, a rubber duckie. Quack! Quack !

/lʊk ə 'rʌbər 'dʌki:/ /kwæk/ /kwæk/

The water is getting cold.

/ðə 'wɔ:tər ɪz 'getɪŋ kəʊld/

Time to get out.

/taɪm tu: get aʊt/

Say “bye bye”, duckie !

/seɪ baɪ baɪ 'dʌki: ()/

Nhìn này, một con vịt con qu. Quắc quắc.

Nước đang dần lạnh rồi.

Đi ra ngoài thôi

Nói tạm biệt con vịt đi con!



Unit two: Taking a Bubble Bath.

/'ju:nɪt tu: 'teɪkɪŋ ə 'bʌbəl bæθ/

Tắm với bong bóng xà phòng.

It's time for a bath.

/ɪts taɪm fər ə bæθ/

Look ! A bubble bath. Your favorite.

/lʊk ()! /ə 'bʌbəl bæθ/. /jɔr 'feɪvərɪt/

Five more minutes.

/faɪv mɔ:r 'mɪnɪts/

Okay ! Put on your clothes !

/əʊ'keɪ /pʊt ɑ:n jɔr kləʊz /

Đến lúc đi tắm rồi.

Nhìn kia ! Một bong bóng xà phòng tắm!

Năm phút nữa thôi.

Ok, con mặc quần áo của con vào đi!.



Unit three: Don't grab my glasses.

/'ju:nɪt θri: doʊnt græb maɪ 'glæsɪz/

Đừng với lấy kính của mẹ.

Don't grab my glasses!

/doʊnt græb maɪ 'glæsɪz/

Don't grab my hair!

/doʊnt græb maɪ heɪ/

Oh! That hurts!

/əʊ ()! /ðæt hɜ:rts/

Yes, shake your rattle.

/jes ʃeɪk jɔr 'rætl/

One, two, three,

/wʌn tu: θri: /



Đừng với lấy kính của mẹ!

Đừng nắm lấy tóc của mẹ!

Ồi, đau mẹ!

Úng rồi, lắc cái xúc xắc đi!

One, Two, three:.

Unit four: Getting Sleepy

/ˈgetɪŋ ˈsliːpiː/

Đi ngủ.

Honey, are you sleepy?

/ˈjuːnɪt fər ˈgetɪŋ ˈsliːpiː ˈhʌniː ɑːr juː ˈsliːpiː/

Con yêu, con buồn ngủ hả?

SO SLEEPY...



Want to sit on my lap?

/wɑːnt tuː sɪt ɑːn maɪ læp/

Con muốn ngồi trên đùi mẹ không?

Unit five: Watching TV.

/ˈjuːnɪt faɪv ˈwɑːtʃɪŋ ˈtiːˈviː/

Xem ti vi.

You are too close to the TV.

/juː ɑːr tuː kloʊs tuː ðə ˈtiːˈviː/

Con ngồi gần ti vi quá đấy.

Please sit on the sofa!

/pliːz sɪt ɑːn ðə ˈsoʊfə/

Ngồi trên ghế sô-pha đi nào!

One cartoon only!

/wʌn kɑːrˈtuːn ˈoʊnliː/

Chỉ một bộ phim hoạt hình thôi.

Ok. It's over.

/ɒk ɪts ˈoʊvər/

Được rồi. Kết thúc phim rồi.

Turn off the TV, please. Good boy.

/tɜːrn ɔːf ðə ˈtiːˈviː pliːz ɡʊd bɔɪ/

Tắt ti vi đi nào. Con ngoan lắm.

Unit six: Watching TV.

/ˈjuːnɪt sɪks ˈwɑːtʃɪŋ ˈtiːˈviː/

Xem ti vi.

You are always watching TV and eating potato chips.

/juː ɑːr ˈɔːlweɪz ˈwɑːtʃɪŋ ˈtiːˈviː ænd ˈiːtɪŋ pəˈteɪtəʊ ˈtʃɪps/

Con luôn luôn xem ti vi và ăn khoai tây chiên



What kind of program are you watching?

/hwʌt kaɪnd ɒv ə ˈprəʊgræm ɑːr juː ˈwɑːtʃɪŋ/

Con đang xem chương trình gì vậy?

Cartoons again !

/kɑːrˈtuːnz əˈɡen ()/

Lại hoạt hình nữa!

You shouldn't watch so much TV.

/juː ˈʃʊdənt wɑːtʃ sʊ mʌtʃ ˈtiːˈviː/

Con không nên xem quá nhiều ti vi như vậy!

Don't put your feet on the table, please!

/doʊnt pʊt jʊr fiːt ɑːn ðə ˈteɪbəl pliːz/

Đừng đặt chân của con lên trên bàn.

Unit seven: Watching A Video.

/ˈjuːnɪt ˈsevən ˈwɑːtʃɪŋ ə vɪdiː ˌoʊ/

Xem một video.

Want to watch a video?

/wɑːnt tuː wɑːtʃ ə vɪdiː ˌoʊ/

Put away your toys first!

/pʊt əˈweɪ jʊr tɔɪz fɜːrst/

Don't lie on the sofa.

/dəʊnt laɪ ɑːn ðə ˈsoʊfə/

Sit up!

/sɪt ʌp/



Muốn xem a! một video không con?

Đầu tiên, cất đồ chơi của con đi nhé!

Đừng nằm trên ghế sofa

Ngồi thẳng lên.

Unit eight: Don't play with scissors.

/ˈjuːnɪt eɪt dəʊnt pleɪ wɪð ˈsɪzərz/

Đừng chơi với cái kéo.

The kettle's boiling!

/ðə ˈketlz ˈbɔɪlɪŋ/

Oh, dear. Put those down.

/oʊ diːr pʊt ðəʊz daʊn/

Don't play with scissors, please.

/dəʊnt pleɪ wɪð ˈsɪzərz pliːz/

Cái ấm đang sôi kìa!

Ôi, con yêu. Đặt cái đó xuống. (ý là cái kéo)

Đừng chơi với kéo chứ con!



Unit nine: Don't litter.

/ˈjuːnɪt naɪn dəʊnt ˈlɪtər/

Đừng vứt rác bừa bãi

Don't litter.

/dəʊnt ˈlɪtər/

There's a garbage can over there.

/ðerz ə ˈɡɑːrbɪdʒ kæn ˈoʊvər ðer/

That's a good girl!

/ðæts ə ɡʊd ɡɜːrl/

Đừng vứt rác bừa bãi

Có một thùng rác ở đằng kia kìa.

Con là một cô bé ngoan đấy!

Unit ten: The Piggy Bank is Broken.

/ˈjuːnɪt ten ðə ˈpɪɡiː bæŋk ɪz ˈbrʊkən/

Con lợn tiết kiệm bị vỡ rồi.

What was that?

/wʌt wəz ðæt/

Oh, my.

/oʊ maɪ/

Who broke the piggy bank?

/huː brʊk ðə ˈpɪɡiː bæŋk /



Có chuyện gì vậy? (mẹ ở ngoài phòng và nghe thấy có tiếng vỡ)

Ôi, trời ơi!

Ai đã làm vỡ con lợn tiết kiệm vậy?

Ok, you both need to help me clean it up.

Cả hai đưa giúp mẹ thu dọn đi nào.

/(Ok) ju: boʊθ ni:d tu: help 'mi: kli:n ɪt ʌp/

Unit eleven: You've Made It Even Worse !

/'ju:nɪt ə'lev.ən ju:v meɪd ɪt 'i:vən wɜ:rs /

Con lại còn bày bừa thêm nữa!

Who made this terrible mess ?

/hu: meɪd ðɪs 'terəbəl mes/

Ai đã bày bừa lộn xộn kinh khủng thế này đây?

Goodness, now you've made it even worse.

/'gʊdnes naʊ ju:v meɪd ɪt 'i:vən wɜ:rs/

Trời ơi, con thậm chí còn bày bừa thêm nữa!

You'd better go wash your hands .

/ju:d 'betər ɡoʊ wɑ:ʃ jɜr hændz /

Con tốt nhất là đi rửa tay ngay đi!

Try to be neater, please

/traɪ tu: bi: 'ni:tə pli:z /

Cố gắng gọn gàng hơn đi chứ!

Unit twelve: Your Sleeves Are Wet.

/jɜr sli:vz ɑ:r wet/

Ổng tay áo của con bị ướt rồi.

Honey, where are you?

/'hʌni: hwɛr ɑ:r ju:/

Con yêu, con ở đâu?

There you are.

/ðɛr ju: ɑ:r/

Con đây rồi.

Your sleeves are wet.

/jɜr sli:vz ɑ:r wet/

Ổng tay áo của con bị ướt rồi này!

Change your t-shirt or you'll get a cold.

/tʃeɪndʒ jɜr 'ti: ʃɜ:rt ɔr ju:l get ə kəʊld/

Thay áo phông khác đi, nếu không con sẽ bị cảm lạnh đấy.

Unit thirteen: The toy is too expensive

/'ju:nɪt θɜ: 'ti:n ðə tuɔj ɪz tu: ɪk'spensɪv /

Đồ chơi này đắt quá!

You like this toy?

/ju: laɪk ðɪs tuɔj?/

Con thích đồ chơi này hả?

How much is it?

/haʊ mʌʃ ɪz ɪt/

Nó có giá bao nhiêu đây?

No way. It's too expensive.

/nəʊ weɪ ɪts tu: ɪk'spensɪv/

Không thể tin được. Nó quá đắt.

We'll take the little one instead.

/wi:l teɪk ðə 'lɪtl wʌn ɪn'sted/

Chúng ta sẽ lấy cái bé thay vì lấy nó.



Unit fourteen: Ending A Fight.

/ˈjuːnɪt fɔːrˈtiːn ˈendɪŋ ə faɪt/

Dừng ngay việc đánh nhau lại!

Who started it?

/huː ˈstɑːrtɪd ɪt/

I want to know everything.

/aɪ wɑːnt tuː nəʊ evriː θɪŋ/

I saw you hit him. Say “I am sorry”.

/aɪ sɔː juː hɪt hɪm seɪ aɪ æmˈsɔːriː/

Ai đã bắt đầu trước?

Mẹ muốn biết tất cả.

Mẹ đã nhìn thấy con đánh bạn ấy. Nói “Tôi xin lỗi”



Unit fifteen : It's Very Hot.

/ˈjuːnɪt ˈfɪfˈtiːn ɪts ˈveriː hɔːt/

Trời rất nóng.

Do you want some fried chicken ?

/duː juː wɑːnt sʌmˈfraɪd ˈʃɪkən /

Yeah, don't get too close to the stand!

/je, doʊnt get tuː kloʊs tuː ðə stænd lʊk

Look! It's very very hot.

/ɪts ˈveriː ˈveriː hɔːt/

Con muốn ăn thịt gà chiên không?

Đừng quá đứng gần quầy vậy chứ !

Nhìn này! Nó rất rất nóng!



Unit sixteen: Scribbling on the Wall.

/ˈjuːnɪt ˌsɪkˈstɪn ˈskɪrɪblɪŋ ɒn ðə wɔːl/

Vẽ nguệch ngoạc trên tường.

Oh! Look what you did .

/oʊ/ lʊk hwʌt juː dɪd /

You scribbled all over the wall.

/juː ˈskɪrɪbld ɔːl ˈoʊvər ðə wɔːl/

Draw in this notebook instead. Ok?

/drɔː ɪn ðɪs noʊtˌbʊk ɪnˈsted ˌoʊˈkeɪ/

Ồi, nhìn xem con đã làm gì này.

Con đã vẽ nguệch ngoạc khắp tường thế này.

Vẽ trong quyển vở thay vì vẽ trên tường nhé con? Được không?

Unit seventeen: Getting Ready for School.

/ˈjuːnɪt ˌsev.ənˈtiːn ˈgetɪŋ ˈrediː fər skuːl/

Chuẩn bị đến trường.

Come on, boys. Wake up!

/kʌm ɑːn, ˈbɔɪz. weɪk ʌp/

Hurry up!

/ˈhɜːriː ʌp/

The school bus is waiting!

/ðə skuːl bʌs ɪz ˈweɪtɪŋ/

Bye – bye. Be good at school!

/baɪ baɪ biː gʊd ət skuːl/

Thôi nào, các con! Thức dậy đi!

Nhanh chôn lên nào!

Xe buýt trường đang đợi đấy!

Tạm biệt con. Nhớ ngoan ở trường nhé!



Unit eighteen: Close The Door.

/'ju:nɪt ,eɪ'ti:n kloʊs ðə dɔːr/

Đóng cửa.



Don't slam the door.

/dəʊnt slæm ðə dɔːr/

Đừng đóng sầm cửa như vậy

Close the door gently.

/kloʊs ðə dɔːr dʒentliː/

Con đóng nhẹ nhàng thôi!

Unit nineteen: Be Quiet.

/'ju:nɪt ,naɪn'ti:n biː 'kwaɪt/

Hãy yên lặng.

Hush, boys.

/hʌʃ 'bɔɪz/

Suyt, các chàng trai ☺))

I'm on the phone.

/aɪm ɑːn ðə fəʊn/

Mẹ đang nghe điện thoại

Turn the volume down.

/tɜːrn ðə 'vɔːljʊm daʊn/

Bật nhỏ tiếng xuống.

Be quiet!

/biː 'kwaɪt/

Yên lặng đi.

Don't wake up the baby.

/dəʊnt weɪk ʌp ðə 'beɪbiː/

Đừng đánh thức em bé dậy chứ.

Unit twenty: Don't be so noisy.

/'ju:nɪt 'twen.ti doʊnt biː soʊ 'nɔɪziː/

Đừng quá ồn ào vậy.

Shhh... I'm talking on the phone.

/(Shhh) aɪm 'tɑːkiŋ ɑːn ðə fəʊn/

Suyt. Mẹ đang nói trên điện thoại !

Don't play video games on my computer.

/dəʊnt pleɪ vɪdɪː ɡeɪmz ɑːn maɪ

kəm'piju:tə/

Đừng chơi games trên máy tính chứ.

Go play in another room. Give me five minutes. Ok?

/ɡoʊ pleɪ ɪn ə'nʌðər ru:m ɡɪv 'miː faɪv

'mɪnɪts/. /(ɔk)/

Ra phòng khác chơi đi. Cho mẹ 5 phút được không? Ok?

Unit twenty-one: Shh...I'm sleeping.

/'ju:nɪt 'twentiː wʌn (Shh I'm) 'sliːpɪŋ/

Mẹ đang ngủ!!!

You're too noisy.

/jʊr tuː 'nɔɪziː/

Con ồn ào quá đi!

I can't sleep.

/aɪ kænt sliːp/

Mẹ không ngủ được.



Mike, something is dripping.

/maɪk 'sʌmθɪŋ ɪz 'drɪpɪŋ/

Go turn off the faucet.

/ɡoʊ tɜːrn ɔːf ðə 'fəʊsɪt/

Who is running upstairs. Harry?

/huː ɪz 'rʌnɪŋ ʌp'sterz, Harry?/

It's Mike.

/ɪts maɪk/

Go tell him to stop.

/ɡoʊ tel hɪm tuː stɔːp/

I want to take a nap.

/aɪ wɑːnt tuː teɪk ə næp/

Mike, có cái gì đang nhỏ giọt kìa.

Chạy ra tắt vòi nước đi con.

Ai đang chạy lên trên tầng vậy, Harry hả?

Đó là Mike.

Con bảo em dừng lại đi.

Mẹ muốn chợp mắt một chút.



Unit twenty-two: Taking An Afternoon Nap.

/'juːnɪt 'twentiː tuː 'teɪkɪŋ ʌn 'æftər'nuːn næp/

Ngủ chiều thôi nào!

Time for a nap.

/taɪm fər ə næp/

Put your toys away.

/pʊt jɔːr tɔɪz ə'weɪ/

Have you been to the bathroom?

/həv juː biːn tuː ðiː 'bæθrʊm/

Okay. Stop jumping. Lie down.

/oʊ'keɪ stɔːp 'dʒʌmpɪŋ laɪ daʊn/

Have a nice nap.

/həv ə naɪs næp/



Đã đến lúc chợp mắt chút rồi.

Cất đồ chơi của con đi.

Con vừa mới vào phòng tắm à?

Ok. Dừng ngay việc nhảy lại. Nằm xuống (các bạn ấy nhảy trên giường)

Ngủ ngon nhé !



Unit twenty-three: Time To Go To Bed.

/'juːnɪt 'twentiː θriː taɪm tuː ɡoʊ tuː bed/

Đến lúc đi ngủ rồi!

Time to go to bed.

/taɪm tuː ɡoʊ tuː bed/

Go pee pee, please.

/ɡoʊ piː piː pliːz/

Don't forget to brush your teeth.

/doʊnt fər'get tuː brʌʃ jɔːr tiːθ/

Nightty – night.

/naɪt (ty) naɪt/



Đến lúc đi ngủ rồi!

Đi đại đi con!

Đừng quên đánh răng của con đây!

Ngủ ngon nhé con!



Unit twenty-four: Have A Nightmare.

/'juːnɪt 'twentiː fɔːr həv ə 'naɪtmər /

Có một cơn ác mộng.

Honey, what's wrong?

/ˈhʌni: hwʌts rɔ:ŋ/

You had a nightmare.

/ju: həd ə ˈnaɪtmɛr/

Go back to sleep.

/gəʊ bæk tu: sli:p/

Mommy's here.

/(Mommy's) hi:r/



Con yêu, chuyện gì xảy ra vậy?

Con mơ thấy ác mộng à?

Ngủ lại thôi con!

Mẹ đây!

Unit twenty-five: In The Bathroom.

/ˈju:nti ˈtwenti: fɑ:v ɪn ði: ˈbæθrʊm/

Trong phòng tắm.

You forgot to lift up the toilet seat.

/ju: fərˈɡɔ:t tu: lɪft ʌp ðə ˈtɔɪlɪt si:t/

Hey, flush the toilet after you use it.

/heɪ flʌʃ ðə ˈtɔɪlɪt ˈæftər ju: ˈju:z ɪt/

Don't forget to wash your hands.

/dəʊnt fərˈɡet tu: wɑ:ʃ jɔ:r hændz/

Con quên nhắc cái nắp ngồi của bồn cầu lên rồi.

Này, xả nước ngay sau khi con sử dụng chứ.

Đừng quên rửa tay của con đấy.

Unit twenty-six: Making A Mess.

/ˈju:nti ˈtwenti: sɪks ˈmeɪkɪŋ ə mes/

Bày bừa.

Oh, no!

/oʊ noʊ/

You pulled out all the toilet paper again!

/ju: pʊld aʊt ɔ:l ðə ˈtɔɪlɪt ˈpeɪpər əˈɡen/

Stop that!

/stɔ:p ðæt/

I said don't do that and I meant it.

/aɪ ˈsed dəʊnt du: ðæt ænd aɪ meɪnt ɪt/

If you do that again you'll get a spanking.

/ɪf ju: du: ðæt əˈɡen ju:l get ə ˈspæŋkɪŋ/

Ôi, không!

Con lại lôi hết giấy vệ sinh ra rồi!

Đừng lại ngay!

Mẹ đã nói đừng làm thế và mẹ không dọa đâu.

Nếu con làm như vậy nữa, mẹ sẽ phát vào đít con đấy.

Unit twenty-seven: Be Good.

/ˈju:nti ˈtwenti: ˈsevn bi: gʊd/

Ngoan n ào!

Marry, go to your room!

/ˈmæri: gəʊ tu: jɔ:r ru:m/

Stay here until dinner time.

/steɪ hi:r ʊnˈtɪl ˈdɪnər taɪm/

Marry, vào phòng của con đi. (khi thấy bạn ý tranh giành ôm sòm với em gái)

Ở yên đấy cho đến lúc ăn tối.



Can you watch the baby for a minute?

/kæn ju: wɑ:tʃ ðə 'beɪbi: fər ə 'mɪnɪt/

Con có thể trông em cho mẹ một lúc k?

Oh. That's the Mary I like to see.

/oʊ/ /ðætʃ ðə 'meəri: aɪ laɪk tu: si:

Đúng rồi. Thế mới đúng là Mary của mẹ.

Dinner is ready.

/'dɪnər ɪz 'redi:/

Bữa tối xong rồi đây.

Unit twenty-eight: The Toy Chest

/ ðə tuɔj tʃest /

Hòm đựng đồ chơi.



Are you looking for something?

/ɑ:r ju: 'lʊkɪŋ fər smθɪŋ

Con đang tìm cái gì vậy?

Look at all this mess.

/lʊk ət ɔ:l ðɪs mes/

Nhìn đồng lộn xộn này xem.

Put the toys you aren't playing with back in the toy chest.

/pʊt ðə tuɔjz ju: ɑ:rnt 'pleɪŋ wɪð bæk ɪn ðə tuɔj tʃest/

Cất đồ chơi mà con không chơi vào hòm đựng ngay đi.

Unit twenty-nine: Cleaning Up

/'ju:nɪt 'twenti: nəm 'kli:nɪŋ ʌp

Dọn dẹp đi!

What a mess! Clean it up!

/hwʌt ə mes! /kli:n ɪt ʌp/

Lộn xộn quá cơ! Con dọn dẹp lại ngay.

That's better.

/ðætʃ 'betər/

Tốt hơn rồi đấy.

You did a good job.

/ju: dɪd ə gʊd dʒɑ:b/

Con làm tốt lắm.



Unit thirty: Sharing toys.

/'ju:nɪt 'θɜ:rti: 'ʃerɪŋ tɔɪz/

Chia sẻ đồ chơi.

Stop fighting.

/stɔ:p 'faɪtɪŋ/

Dừng ngay việc cãi nhau lại! (tranh giành đồ chơi)

Take turns , or I'll put it away.

/teɪk tɜ:rnz ər aɪl pʊt ɪt ə 'wei/

Lần lượt mỗi đứa chơi. Nếu không, mẹ cất nó đi ngay.

Good boys.

/gʊd 'bɔɪz/

Ngoan đấy các chàng trai

I like to see you sharing and playing together.

/aɪ laɪk tu: si: ju: 'ʃerɪŋ ænd 'pleɪŋ tə'geðər/

Mẹ muốn thấy các con biết chia sẻ và chơi cùng nhau.

Unit thirty one: Separating.

/ˈjuːnɪt ˈθɜːrtiː wʌn ˈseperʌtɪŋ/

Tách ra.

What did you do to your little brother?

/hwʌt dɪd juː duː tuː jɔː ˈlɪtl ˈbrʌðər/

Nothing?

/ˈnʌθɪŋ/

I don't believe you.

/aɪ doʊnt biˈliːv juː/

Ok. I'm going to have to separate you two.

/ɒk. aɪm ˈgoʊɪŋ tuː həv tuː sepeɪt juː tuː/

Unit thirty Two: Playing Together.

/ˈjuːnɪt ˈθɜːrtiː tuː ˈpleɪɪŋ təˈgeðər/

Chơi cùng nhau.

Don't hit your little sister and make her cry.

/doʊnt hɪt jɔː ˈlɪtl ˈsɪstər ænd meɪk hɜːr kraɪ/

Don't be so mean!

/doʊnt biː soʊ miːn/

You've got to be nice to her.

/juːv gɔːt tuː biː naɪs tuː hɜːr/

Play nicely together, ok?

/pleɪ ˈnaɪsli təˈgeðər (ok)/

TALK TO YOU IN ENGLISH four.

Unit one: Write your name.

/ˈjuːnɪt wʌn raɪt jɜː neɪm/

Viết tên của con.

Get your book and a pencil.

/get jɜː bʊk ænd ə ˈpensəl/

Hold your pencil the right way.

/hoʊld jɜː ˈpensəl ðə raɪt weɪ/

Write your name on the page.

/raɪt jɜː neɪm ɑːn ðə peɪdʒ/

That is too sloppy!

/ðæt ɪz tuː ˈslɑːpiː/

Erase it and try again.

/ɪ reɪs ɪt ænd traɪ əˈgeɪn/



Con đã làm gì với em trai của con vậy?

Không có gì ư?

Mẹ không tin con đâu.

Được rồi. Mẹ sẽ phải tách hai đứa ra thôi.

Đừng đánh em gái của con và để em khóc chứ!

Đừng có ích kỉ vậy.

Con phải tốt với em.

Chơi với nhau ngoan, được không?



Pig

A cartoon illustration of two children, a girl and a boy, painting a giraffe on an easel. The girl on the left is wearing a pink and white striped shirt and pink pants, holding a pink paintbrush. The boy on the right is wearing a purple and white striped shirt and purple pants, also holding a pink paintbrush. They are both smiling and appear to be in motion. On the easel, there is a drawing of a giraffe with a pink cat's face. A real giraffe is standing behind the easel. There are two paint pots, one yellow and one purple, on the floor.

A cartoon illustration of two children painting on a canvas. On the left, a girl with black hair in pigtails, wearing a red and white striped shirt and white pants, is smiling and painting a green flower. On the right, a boy with brown hair wearing a blue cap and a blue shirt is also smiling and painting a red flower. They are standing in front of a wooden easel. The canvas shows three flowers: a large green one at the top, a red one in the middle, and a small purple one on the right. There are paint splatters on the floor and a paint palette on the ground.

This is a circle.

/ðɪs ɪz ə 'sɜ:rkəl/

Can you point to the square?

/kæn ju: pɔɪnt tu: ðə skwer/

Wonderful!

/'wʌndərfəl/

Đây là một hình tròn.

Con có thể chỉ cho mẹ hình vuông không?

Tuyệt vời!



Unit six: Recognizing Shapes.

/'ju:nɪt sɪks 'rekəg,naɪzɪŋ ʃeɪps/

Nhận diện các hình.

Look, a heart.

/lʊk ə hɑ:rt/

Now, it's your turn.

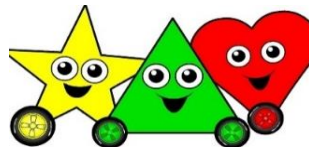
/naʊ ɪts jʊr tɜ:rn/

Draw a triangle.

/drɔ: ə 'traɪæŋɡəl/

Good job!

/ɡʊd dʒɑ:b/



Nhìn này, một trái tim.

Bây giờ, đến lượt con!

Vẽ một hình tam giác đi.

Giỏi lắm

Unit seven: Comparison.

/'ju:nɪt 'sev.ən kəm'pærɪsən/

So sánh hơn.

Which one is taller?

/hwɪtʃ wʌn ɪz 'tɔ:lə/

Great!

/ɡreɪt/

Which one is shorter?

/hwɪtʃ wʌn ɪz 'ʃɔ:rtə/

You are absolutely right!

/ju: ɑ:r ,æbsə'lu:tli: raɪt/

Cái nào thì cao hơn?

Giỏi!

Cái nào thấp hơn?

Con chuẩn không cần chỉnh luôn!



Unit eight: Making a Cake.

/'ju:nɪt eɪt 'meɪkɪŋ ə keɪk/

Làm một cái bánh

Who'll help me make a cake?

/hu: wɪl help 'mi: meɪk ə keɪk/

Put in the eggs and oil.

/pʊt ɪn ðə eɡz ənd ɔɪl/

And you add a little water, Mike, while I add the cake mix.

/ænd ju: əd ə 'lɪtl 'wɔ:tər maɪk hwɑɪl aɪ əd ðə keɪk mɪks/

Great.

/ɡreɪt/

Ai sẽ giúp mẹ làm một cái bánh đây?

Cho những quả trứng và dầu ăn vào

Và cho thêm một ít nước, Mike, trong khi mẹ cho thêm hỗn hợp bánh vào.

Tuyệt vời.



Let's stir.
/lets stɜ:r/



Khuấy thôi nào!

Unit nine: Make a Cake.
/'ju:nɪt naɪn meɪk ə keɪk/
Làm một cái bánh.



Now, put the mixture into a pan.

/naʊ pʊt ðə 'mɪksʃər 'ɪntu: ə pæn/

Ok, I'll put it in the oven.

/(Ok) aɪl pʊt ɪt ɪn ði: 'ʌvən/

Not yet!

/nɑ:t jet/

Wait for ten more minutes.

/weɪt fər ten mɔ:r 'mɪnɪts/

It's done.

/ɪts dʌn/

You can eat it.

/ju: kæn i:t ɪt/

Bây giờ, đổ hỗn hợp vào một cái chảo.

Được rồi, mẹ sẽ đặt nó vào trong lò.

Vẫn chưa được!

Đợi thêm 10 phút nữa.

Xong rồi.

Con có thể ăn nó được rồi.



Unit ten: Building Blocks.

/'ju:nɪt ten 'bɪldɪŋ blɔ:ks/

Xếp hình khối.

Đừng khóc.

Don't cry!

/doʊnt kraɪ/

I'm sure he didn't do it on purpose.

/aɪm ʃʊr hi: 'dɪdnt du: ɪt ə:n 'pʊrps/

I'll help you build another tower tomorrow.

/aɪl help ju: bɪld ə 'nʌðər 'təʊər tu: 'mɔ:roʊ/

Ok.

/(ɔk)/

It's getting late.

/ɪts 'getɪŋ leɪt/

Let's pick up the blocks.

/lets pɪk ʌp ðə blɔ:ks/

Mẹ chắc chắn rằng bạn ấy không cố ý đâu.

Mẹ sẽ giúp con xây tòa tháp khác vào ngày mai nhé

Được rồi.

Sắp muộn rồi đấy.

Hãy thu các hình khối vào nào!



Unit eleven: Building Blocks.

/'ju:nɪt ə'lev.ən 'bɪldɪŋ blɔ:ks/

Xếp hình khối.

Wow, You're building a castle.

/wəʊ jʊr 'bɪldɪŋ ə 'kæsl/

Oops!

/(Oops)/

Woa! Con đang xây một lâu đài hả?

Ồ 1

It's OK.

/its (OK)/

Let's do it again.

/lets du: it ə 'gen/

Hurray!

/hə'rei/

It looks great.

/it lʊks greɪt/

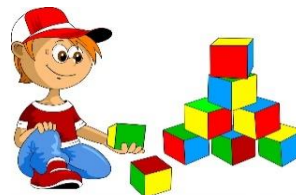


Không sao

Hãy làm lại nào!

Hoan hô!

Nó trông thật tuyệt!



Unit twelve: Watering the Plants.

/ˈjuːnɪt twelv 'wɔ:tərɪŋ ðə plænts/

Tưới các cây

Want to water the plants?

/wɑːnt tu: 'wɔ:tər ðə plænts/

Great!

/greɪt/

You are a good helper.

/ju: ɑː ə gʊd 'helpər/

You missed that pot.

/ju: mɪst ðæt pɒt/



Con muốn tưới các cây không?

Tuyệt vời!

Con là người làm được việc đấy.

Con bỏ qua chậu kia rồi.



Unit thirteen: Taking a Picture.

/ˈjuːnɪt θɜː 'tiːn 'teɪkɪŋ ə 'pɪktʃər/

Chụp một bức ảnh!

Mike, can you take a picture of us?

/maɪk kæn ju: teɪk ə 'pɪktʃər əv ʌs/

Don't worry!

/dəʊnt 'wɜːriː/

I'll show you how.

/(I) ʃəʊ ju: haʊ/

Just press the button. Oki

/dʒʌst pres ðə 'bʌtn/

Say "cheese!"

/seɪ tʃiːz/



Unit fourteen: In the Music Store.

/seɪ tʃiːz 'juːnɪt fɔːr 'tiːn ɪn ðə 'mjuːzɪk stɔːr/

Trong cửa hàng âm nhạc.

A guitar, a drum and a flute.

/ə ɡɪ'tɑːr ə drʌm ænd ə flu:t/

Look, a trumpet.

/lʊk ə 'trʌmpɪt/



Mike, con chụp một bức ảnh cho bố mẹ được không?

Đừng lo lắng!

Mẹ sẽ chỉ con làm thế nào.

Chỉ cần ấn nút này. Ok?

Nói "cheese" nào!



Một cái ghi ta, một cái trống và một cái sáo!

Nhìn này, một cái kèn trâ-m-pét

Unit fifteen : Waiting in Line.

/'ju:nɪt ,fɪf'ti:n 'weɪtɪŋ ɪn laɪn/

Xếp hàng.

Don't cut in!

/dəʊnt kʌt ɪn/

Go to the end of the line.

/ɡoʊ tu: ði: end əv ðə laɪn/

Everyone else is waiting for their turn.

/evri:, wʌn els ɪz 'weɪtɪŋ fər ðeɪ tɜ:n/

You have to wait in line, too.

/ju: həv tu: weɪt ɪn laɪn tu:/

It'll be our turn soon.

/(ɪ'l) bi: ɔː tɜ:n su:n/

Đừng có chen ngang!

Đi xuống phía cuối hàng đi.

Tất cả mọi người đang chờ đến lượt của mình.

Con cũng phải chờ.

Sẽ đến lượt chúng ta nhanh thôi.



Unit sixteen: Putting Photographs in Order.

/'ju:nɪt ,sɪk'sti:n 'pʌtɪŋ 'fəʊtə,græfs ɪn 'ɔ:rdə/

Xếp các bức ảnh theo trật tự.

That's your grandma and grandpa.

/ðæts jɔː 'grænma: ænd græn,pɑ:/

That's our aunt and uncle.

/ðæts ɔːr ænt ænd 'ʌŋkəl/

Look!

/lʊk/

That's you!

/ðæts ju:/

Kia là bà và ông của con.

Kia là dì và cậu của con!

Nhìn kìa!

Đó chính là con



Unit seventeen: Saying Hello to Guests.

/'ju:nɪt ,sev.ən'ti:n 'seɪŋ he'ləʊ tu: gests/

Nói xin chào với các vị khách.

Come down here and say hello to everyone.

/kʌm daʊn hi:ɪr ænd seɪ he'ləʊ tu: evri:, wʌn/

Don't be shy!

/dəʊnt bi: ʃaɪ/

Say "Hi" to Tina.

/seɪ haɪ tu: (Tina)/

Hey, don't run away.

/heɪ dəʊnt rʌn ə'wei/

Con xuống đây và nói xin chào với tất cả mọi người đi.

Đừng có mắc cỡ như vậy

Nói "xin chào" với Tina đi!

Này, đừng có bỏ chạy vậy chứ!



Unit eighteen: Planting Some Flowers.

/ˈjuːnɪt ˌeɪˈtiːn ˈplæntɪŋ sʌm ˈflaʊərz/

Trồng một vài loài hoa.



Want to plant some flowers?

Con muốn trồng một vài loài hoa chứ?

/wɑːnt tuː plænt sʌm ˈflaʊərz/

First, dig a hole in the soil.

Đầu tiên, đào một cái hố xuống đất.

/fɜːrst dɪɡ ə hoʊl ɪn ðə sɔɪl/

Then, put the seeds in and cover them with soil.

Sau đó, đặt những hạt giống vào và phủ đất lên chúng

/ðen pʊt ðə siːdz ɪn ænd ˈkʌvər ðem wɪð sɔɪl/

Now, water the seeds.

Bây giờ, tưới các hạt giống thôi.

/naʊ ˈwɔːtər ðə siːdz/

That's how you do it!

Đó là cách con trồng hoa nhé!

/ðæts haʊ juː duː ɪt/

Unit nineteen: Measuring Your Height.

/ˈjuːnɪt ˌnaɪnˈtiːn ˈmeɪʒərɪŋ jɔː haɪt/

Đo chiều cao của con.

Come on.

Thôi nào!

/kʌm ɑːn/

Let me see how tall you are!

Để mẹ xem con cao bao nhiêu!

/let ˈmiː siː haʊ təːl juː ɑːr/

Stand still!

Đứng yên đi!

/stænd stɪl/

Don't move!

Đừng chuyển động!

/doʊnt muːv/

Oh, you've really grown!

Ôi, con thực sự lớn rồi.

/oʊ juːv ˈriːəliː groʊn/

You are a big girl now!

Bây giờ con đã là một cô gái lớn rồi đấy!

/juː ɑːr ə bɪɡ ɡɜːrl naʊ/



Unit twenty: Training the Dog.

/ˈjuːnɪt ˈtwen.ti ˈtreɪnɪŋ ðə dɔːɡ/

Huấn luyện một con chó.

Sit!

Ngồi!

/sɪt/

Lie down!

Nằm xuống!

/laɪ daʊn/

Stay, naughty dog.

Ở yên đấy, con chó hư.



/steɪ 'nɔːtiː dɔːg/

That's OK.

/ðætʃ (OK)/

It won't hurt you.

/ɪt wəʊnt hɜːrt juː/



Được rồi.

Nó không làm con đau đâu (Mẹ đang nạt con chó để nó ko gần bạn ý)

Unit twenty-one: Bad Dog.

/ˈjuːnɪt 'twentiː wʌn bæd dɔːg/

Con chó hư.

Ồi kh ông!



Oh, no!

/oʊ noʊ/

What a mess!

/hwʌt ə mes/

Who did this?

/huː dɪd ðɪs/



Thật là một mớ hỗn độn.

Ai đã làm thế này.

You'd better get this mess cleaned up before Daddy sees it.

/juːd 'betər get ðɪs mes kliːnd ʌp bɪ'fɔːr 'dædiː siːz ɪt/

Con tốt nhất nên dọn dẹp chỗ này trước khi bố thấy nó.

Take the dog out, please.

/teɪk ðə dɔːg aʊt pliːz/

Mang con chó ra ngoài đi.

Unit twenty-two: Who's muddy footprints are these?

/ˈjuːnɪt 'twentiː tuː huː 'mʌdiː fʊtˌprɪnts ɑːr ðiːz/

Dấu chân đầy bùn này là của ai?

They must be Mary's.

/ðeɪ mʌst biː 'meəriːz/

Chắc hẳn là của Mary rồi (tên con chó)

Can you take her outside and play in the yard?

/kæn juː teɪk hɜːr 'aʊtsaɪd ænd pleɪ ɪn ðə jɑːrd/

Con mang nó ra ngoài và chơi ở trong sân đi!

But don't wreck my flowers!

/bʌt doʊnt rek maɪ 'flaʊərz/

Nhưng đừng phá hoại hoa của mẹ nhé!

Unit twenty-three: Petting a Dog ?

/ˈjuːnɪt 'twentiː θriː 'petɪŋ ə dɔːg/

Nuôi chó

Do you want to hold the doggie

/duː juː wɑːnt tuː hoʊld ðiː 'dɔːgi/

Con có bế con chó con này không?

No, no.

/noʊ noʊ/

Kh ông ,kh ông!

Be gentle!

/biː 'dʒentl/

Nhẹ nhàng thôi!

Pet him on the back.

/pet hɪm ɑːn ðə bæk/

Hãy vỗ sau lưng nó!



TALK TO YOUR CHILD IN ENGLISH five

Unit one: Let's play "kiss the baby"

/lets plei kɪs ðə 'beɪbi:/

Hãy chơi trò hôn em bé nhé

Little Sam, let's play "kiss the baby"

/'lɪtl (Sam) lets plei kɪs ðə 'beɪbi:/

Silly Sam, I'm over here.

/'sɪli: (Sam) aɪm 'oʊvər hi:r/

Sam ơi, mình chơi trò "hôn em bé nhé"

(Các bạn ấy nhìn mình trong gương xong

Sam ngốc, mẹ ở đây nè (Mẹ gọi bạn ấy lại)

Unit Two: Moving to the Music

/'mu:vɪŋ tu: ðə 'mju:zɪk/

Di chuyển theo nhạc nào!

Let's sing a song we have to move to.

/lets sɪŋ ə sɔ:ŋ wi: həv tu: mu:v tu:/

Honey, you're a good singer.

/'hʌni: jʊr ə gʊd 'sɪndʒər/

Ok, let's play pat-a-cake.

/(Ok) lets plei (patacake)/

Hãy hát một bài hát mà chúng mình cùng nhau chuyển động nha con!

Con yêu, con là một ca sĩ giỏi đấy.

Được rồi, hãy chơi trò vỗ tay và nói cùng one lúc nha.



Unit three: Let's Dance!

/lets dæns/

Hãy nhảy nào!

Kids, cheer up!

/kɪdz tʃi:r ʌp/

Why don't we dance?

/hwaɪ daʊnt wi: dæns/

Let me put a disk into the CD player

/let 'mi: pʊt ə disk 'ɪntu: ði: (CD) 'pleɪər/

Let's dance

/lets dæns/

Các con, vui lên chứ!

Tại sao chúng ta không nhảy nhỉ!

Để mẹ cho cái đĩa vào đài nhé!

Nhảy thôi nào!



Unit four: Let's Jump!

/lets dʒʌmp/

Hãy nhảy thôi nào!

Coppy me.

/'kɑ:pi 'mi:/

Jump three times.

/dʒʌmp θri: taɪmz/

Come on.

/kʌm ɑ:n/

That's it! Keep going!

/ðæts ɪt/ 'ki:p 'gəʊɪŋ/

Nhảy như mẹ này!

Nhảy lên 3: lần!

Cố lên nào! (kiểu thấy con còn e dè, sợ hãi chưa dám nhảy mẹ động viên ý)

Đúng rồi con! Tiếp tục đi nào!



Unit five: Let's play Tic-Tac-Toe

/lets plei 'tɪk,tæk'təʊ /

Mình chơi trò cờ cá rô nhé!

Let's play tic-tac-toe.

/lets pleɪ (tɪktæktəʊ)/

Rock, scissors, paper.

/rɒk 'sɪzəz 'peɪpə/

You win. You go first.

/ju: wɪn/ /ju: ɡoʊ fɜ:rst/

Now, it's my turn.

/naʊ ɪts maɪ tɜ:rn/

Hãy chơi cờ cá rô nào!

Oẳn tù tì, (đá, kéo, giấy)

Con thắng. Con đi trước

Bây giờ đến lượt của mẹ!

Unit six: Making a paper Airplane.

/'meɪkɪŋ ə 'peɪpə er ,pleɪn/

Làm máy bay giấy

Guess what I'm making.

/ges hwʌt aɪm 'meɪkɪŋ/

Look, it's a paper airplane.

/lʊk ɪts ə 'peɪpə er ,pleɪn/

Let's see if it can fly.

/lets si: ɪf ɪt kæn flaɪ/

Woa, it's flying very high.

/(Woa) ɪts 'flaɪɪŋ 'veri: haɪ/

Đoán xem mẹ đang làm gì này.

Nhìn này. Đây là một cái máy bay giấy.

Hãy xem nó có thể bay không nhé!

Ồ, nó đang bay rất cao nè!



Unit seven: You found the ball!

/ju: faʊnd ðə bɔ:l/

Con đã tìm thấy quả bóng!

Don't cry, baby Sam.

/dəʊnt kraɪ 'beɪbi: (Sʌm)/

Did you lose your ball?

/dɪd ju: lu:z jʊr bɔ:l/

Look, there's your ball.

/lʊk ðɜ:z jʊr bɔ:l/

You found it.

/ju: faʊnd ɪt/

Đừng khóc. Samsam bé nhỏ

Có phải con đã làm mất bóng không?

Nhìn kia, có quả bóng của con kia.

Con đã tìm thấy nó rồi đây.



Unit eight: Playing catch.

/'pleɪɪŋ kætʃ/

Chơi trò bắt bóng nào!

Here it comes.

/hi:ɪt kʌmz/

Good catch.

/ɡʊd kætʃ/

Oops! I'm sorry.

/(Oops)/ aɪm 'sɔ:ri:/

Bóng của con này! (Mẹ ném bóng sang cho con thì ừ ừ ừ này)

Ồ, con bắt tốt đấy.

Ồ, mẹ xin lỗi (lúc này bóng chẳng may trúng vào mặt bạn ý)



Unit nine: Playing ball.

/ˈpleɪŋ bɔ:l/

Chơi bóng.

Don't play on the stairs.

/dəʊnt pleɪ ɑ:n ðə sterz/

Come down here.

/kʌm daʊn hi:r/

Don't play ball in the living room.

/dəʊnt pleɪ bɔ:l ɪn ðə ˈlɪvɪŋ ru:m/

Go play outside.

/gəʊ pleɪ ˈaʊtsaɪd/

Đừng chơi trên cầu thang chứ con

Xuống đi nào

Đừng chơi bóng trong phòng khách

Con ra ngoài chơi đi.



Unit ten: Let's bowl!

/lets baʊl/

Hãy chơi trò bowling nhé!

Come on, roll the ball.

/kʌm ɑ:n rəʊl ðə bɔ:l/

Woa, you hit the green, blue and purple bottles.

/(Woa) ju: hɪt ðə gri:n blu: ænd ˈpɜ:rpəl ˈbɔ:tlz/

Try again! Go! Go! Go!

/traɪ ə ˈgen gəʊ gəʊ gəʊ/

Woa! A strike!

/(Woa) ə straɪk/

Cố lên nào! Con lăn quả bóng đi.

Woa, con đánh trúng chai màu xanh, màu vàng và màu tím rồi.

Lại lần nữa nào. Cố lên! Cố lên! Cố lên!

Woa! Trúng hết luôn!



Unit eleven: Peek-a-Boo

/pi:kə, bu:/

Trò chơi ú òa.

Peek! Peek!

/pi:k/ /pi:k/

Peek-a-boo!

/pi:kə, bu:/

Peek! Peek!

/pi:k/ /pi:k/

I see you!

/aɪ si: ju:/



Mẹ che mặt đi thì nói (peek, peek)

Mẹ mở mặt ra thì nói "peek-a-boo"

Mẹ che mặt đi thì nói (peek, peek)

Mẹ thấy con rồi (Mẹ mở mặt ra và nói vậy)

Unit twelve: Hide-and-seek

/haɪd ænd si:k/

Trò trốn tìm

Let's play hide- and- seek.

/lets pleɪ haɪd ænd si:k/

One, two, three:....twenty

Hãy chơi trò trốn tìm nào

Đếm từ one-twenty



Found you.

/faʊnd ju:/

Now, it's your turn to count.

/naʊ its jɔːr tɜːn tuː kaʊnt/

Little Mike, where are you?

/'lɪtl maɪk hwɛr ɑːr juː/

There you are. You were hiding.

/ðɛr juː ɑːr juː hwɜːr 'haɪdɪŋ/

Đã thấy con rồi nhé.

Nào, đến lượt con đếm

Mike bé nhỏ ơi, con ở đâu?

À thấy con rồi. Con đang trốn nè

Unit thirteen: Rolling on the Mat

/'rɔʊlɪŋ ɑːn ðə mæt/

Lăn trên chiếu/thảm

Now, roll over.

/naʊ rəʊl 'oʊvər/

Roll to the right.

/rəʊl tuː ðə raɪt/

Roll to the left

/rəʊl tuː ðə left/

Well done!

/wel dʌn/

Now, let's do a somersault.

/naʊ lets duː ə sʌmə'sɔːlt/

Do it with me!

/duː ɪt wɪð 'miː/

Ready? Go!

/'rediː goʊ/

Yeah! We all did it!

/je/ /wiː ɔːl dɪd ɪt/

Bây giờ, chơi trò lăn nhé

Lăn sang phải nào

Lăn sang trái nào

Giỏi quá!

Bây giờ hãy chơi lộn nhào nào!

Làm theo mẹ nhé!

Sẵn sàng chưa? Làm thôi nào

Yeah! Chúng ta đã thành công.

Unit fourteen: Happy birthday!

/'hæpiː bɜːrθˌdeɪ/

Chúc mừng sinh nhật!

Here comes the birthday cake!

/hiːr kʌmz ðə bɜːrθˌdeɪ keɪk/

Wait! You have to make a wish!

/weɪt juː hæv tuː meɪk ə wɪʃ/

Ok. You can blow out the candles now.

/(Ok) juː kæn bləʊ aʊt ðə 'kændlɪz naʊ/

Happy birthday to you!

/'hæpiː bɜːrθˌdeɪ tuː juː/

Bánh sinh nhật đây rồi!

Chờ đã! Con ước đi.

Ồ, con có thể thổi tắt nến ngay bây giờ

Chúc mừng sinh nhật con.

Unit fifteen : Unwrapping a present!

/ən'reɪpɪŋ ə 'prezənt/

Mở một món quà.



Look! A present for you.

/lʊk ə 'prezənt fər ju:/

Let's open it!

/lets 'oʊpən it/

Woa! It's great! Shake it.

/(Woa) its greɪtʃeɪk it/

It's snowing. How beautiful!

/its 'snoʊɪŋ haʊ 'bju:təfəl/



Nhìn kìa! Một món quà cho con

Hãy mở nó nào

Ồ, tuyệt quá. Lắc nó đi con. (quà là quả cầu tuyết)

Trời đang có tuyết nè. Đẹp làm sao!

Unit sixteen: Let's play house.

/lets pleɪ 'hæʊs/

Hãy chơi trò gia đình.

Do you want to play house?

/du: ju: wɑ:nt tu: pleɪ 'hæʊs/

Ok, you are the Mommy.

/,oʊ'keɪ ju: ɑ:r ði: 'mɑ:.mi/

Mike is the Daddy.

/maɪk ɪz ðə 'dædi:/

Peter and I will be your kids.

/'pi:tər ænd aɪ wɪl bi: jʊr kɪdz/

Is this for me?

/ɪz ðɪs fər 'mi:/

It looks yummy.

/ɪt lʊks 'jʌm.i/

Thank you. I'm full.

/θæŋk ju: aɪm fʊl/

Các con muốn chơi trò gia đình không?

Ok, con làm mẹ nhé

Mike là bố

Peter và mẹ là con của các con.

Cái này cho mẹ hả?

Nhìn nó ngon quấy

Cảm ơn con! Mẹ no rồi.



Unit seventeen: A rainy day.

/ə 'reɪni: deɪ/

Một ngày mưa.

You looks so bored.

/ju: lʊks soʊ bɔ:rd/

Let's read some books.

/lets ri:d sʌm bʊks/

It stopped raining.

/ɪt stɔ:pt 'reɪnɪŋ/

Let's go out for a walk.

/lets ɡoʊ aʊt fər ə wɔ:k/

Con trông buồn thế

Hãy đọc một vài quyển sách nhé

Trời ngừng mưa rồi.

Hãy ra ngoài đi bộ thôi.



Unit eighteen: What do you want to do?

/hwʌt du: ju: wɑ:nt tu: du: /

Con muốn làm gì?

Why not do a jigsaw puzzle?

/hwaɪ nɑ:t du: ə 'dʒɪɡ.sɑ: 'pʌzəl/

Tại sao chúng ta không chơi trò ghép hình nhỉ?

Why not practice the piano?

/hwaɪ nɑ:t 'præktɪs ðə pi: 'ɑ:nəʊ/

Tại sao không luyện tập piano nhỉ?

How about playing dolls with your sister?

Hay mình chơi búp bê với chị gái con nhé!

/haʊ ə 'baʊt 'pleɪɪŋ dɔ:lz wɪð jʊr 'sɪstər/

Go ahead!

Đi thôi nào!

/ɡəʊ ə 'hed/

Unit nineteen: Watch your sister for a minute.

/wɑ:tʃ jʊr 'sɪstər fɔr ə 'mɪnɪt/

Trông em gái con một lúc.

Peter, watch Sandy for a minute, Ok?

/'pi:tər wɑ:tʃ 'sændi: fɔr ə 'mɪnɪt ,oʊ'keɪ/

Peter, con coi chừng Sandy cho mẹ một xíu nha?

You can read a book to her.

/ju: kæn ri:d ə bʊk tu: hɜ:r/

Con có thể đọc sách cho em.

Peter, you're such a good brother

/'pi:tər jʊr sʌʃ ə ɡʊd 'brʌðər/

Peter, con quả là anh trai ngoan.

Unit twenty : Listening to Stories.

/'lɪsənɪŋ tu: 'stɔ:ri:z/

Lắng nghe những câu chuyện.

Don't worry. Mommy's here!

/dəʊnt 'wɜ:ri: 'mɑ:mi hi:r/

Đừng lo lắng. Mẹ ở đây nè.

Don't look at me, honey. Pay attention to the teacher.

/dəʊnt lʊk ət 'mi: 'hʌni: peɪ ə'tenʃən tu: ðə 'ti:tʃər/

Đừng nhìn mẹ con yêu. Con nhìn giáo viên của con đi.

Oh! You got a sticker. Wonderful!

/oʊ ju: ɡɔ:t ə 'stɪkər 'wʌndərfəl/

Ồ, con có một hình dán kìa. Tuyệt vời.

Say "Bye-bye" to your teacher.

/seɪ baɪ baɪ tu: jʊr 'ti:tʃər/

Con nói "tạm biệt" với giáo viên của con đi.

TALK TO YOUR CHILD IN ENGLISH 6.

Unit One: Blowing Bubbles.

/'ju:nɪt wʌn 'bləʊɪŋ 'bʌbəlz/

Thổi bong bóng.

Honey, what are you doing?

/'hʌni: hwʌt ɑ:r ju: 'du:ɪŋ/

Con yêu, con đang làm gì vậy?

Wow, that's a big bubble.

/waʊ ðæts ə bɪɡ 'bʌbəl/



Ồ, đó là một bong bóng to đấy.



Look at all the little bubbles.

/lʊk ət ɔ:l ðə 'lɪtl 'bʌbəlz/

Nhìn tất cả những bong bóng nhỏ này.

Unit Two: Riding A Tricycle.

/'ju:nɪt tu: 'raɪdɪŋ ə 'traɪsɪkəl/

Đi xe đạp ba bánh.

Keep going straight.

/ki:p 'goʊɪŋ streɪt/

Cứ đi thẳng đi con

Now turn right.

/naʊ tɜ:n raɪt/

Bây giờ rẽ phải.

Hey, don't just walk.

/heɪ doʊnt dʒʌst wɔ:k/

Này, đừng chỉ đi bộ chứ.

Use the pedals.

/'ju:z ðə 'pedəlz/

Con sử dụng bàn đạp đi.

Here we are.

/hi:r wi: ɑ:r/

Chúng ta đến nơi rồi.



Unit Three: It's A Tie.

/'ju:nɪt θri: its ə taɪ/

Nó là một cái cà vạt.

Boys you both missed.

/'bɔɪz ju: bəʊθ mɪst/

Ôi, cả 2 con đều ném trượt rồi (ném bóng rổ)

Keep trying, don't give up.

/ki:p 'traɪɪŋ doʊnt gɪv ʌp/

Cố gắng lên nào, đừng từ bỏ.

Who is the winner?

/hu: ɪz ðə 'wɪn ər/

Ai là người chiến thắng đây?

It's a tie.

/ɪts ə taɪ/

Nó là một cái cà vạt.



Unit Four: Giving Awards.

/'ju:nɪt fɔr 'gɪvɪŋ ə 'wɔ:rdz/

Trao phần thưởng

Third place goes to Mike.

/θɜ:rd pleɪs goʊz tu: maɪk/

Giải three: thuộc về Mike.

Second place goes to Mary.

/'sekənd pleɪs goʊz tu: 'meəri:/

Giải Two thuộc về Mary

And first place goes to Ben.

/ænd fɜ:rst pleɪs goʊz tu: ben/

Và giải nhất thuộc về Ben

Unit Five: Jumping Rope.

/'ju:nɪt faɪv 'dʒʌmpɪŋ roʊp/

Nhảy dây

It's a lovely day. It's nice and warm.

/ɪts ə 'lʌvli: deɪ its naɪs ænd wɔ:rm/

Qua là một ngày đẹp trời. Trời đẹp và ấm.

Let's go out and jump rope.

/lets goʊ aʊt ænd dʒʌmp roʊp/

Hãy đi ra ngoài và nhảy dây nào.



Watch me.

/wɑ:tʃ 'mi:/

It's your turn Mike.

/its jʊr tɜ:n maɪk/



Nhìn mẹ nhé!

Đến lượt con rồi đấy Mike.

Unit Six: Going Skating.

/ˈju:nɪt sɪks ˈɡoʊɪŋ ˈskeɪtɪŋ/

Trượt Patanh.



Rollerblades, knee pads, elbow pads, and gloves.

/ˈrou.lə.bleɪd ni: pædz ˈelboʊ pædz ænd glʌvz/

Where's your helmet?

/hwɛrɪz jʊr ˈhelmt/

Put it on.

/pʊt ɪt ɑ:n/

Okay, let's go to the rink.

/oʊˈkeɪ lets ɡoʊ tu: ðə rɪŋk/



Giày trượt patin (giày có một hàng bánh xe ở dưới), miếng đệm đầu gối, miếng đệm khuỷu tay, và găng tay.

Mũ bảo hiểm của con đâu?

Mặc nó vào.

Được rồi, chúng ta hãy đi đến sân

Unit Seven: Learning To Skate wán

/ˈju:nɪt ˈsevən ˈlɜ:rɪŋ tu: skeɪt wánɑ:r ju: oʊˈkeɪ/

Học trượt băng

Are you okay?

/ɑ:r ju: oʊˈkeɪ/

Do you want to try again?

/du: ju: wɑ:nt tu: traɪ əˈɡen/

Hooray, you can skate.

/həˈreɪ ju: kæn skeɪt/

Con có ổn không

Con có muốn thử lại không?

Hoan hô, con có thể trượt băng rồi.



Unit eight: Learning To Skate.

/ˈju:nɪt eɪt ˈlɜ:rɪŋ tu: skeɪt/

Học để trượt băng

tu: Mike go, go, go!

/tu: maɪk ɡoʊ ɡoʊ ɡoʊ/

Show daddy your new trick.

/ʃoʊ ˈdædi: jʊr nu: trɪk/

Mike, tiến lên, tiến lên, tiến lên?

Chỉ cho bố thấy trò mới của con đi.



Unit Nine: In The Park.

/ˈju:nɪt naɪn ɪn ðə pɑ:rk/

Trong công viên

Don't pick the flowers.

/dəʊnt pɪk ðə ˈflaʊərz/

Careful!

/ˌkerfəl/

Don't stand too close to the swing.

/dəʊnt stænd tu: kləʊs tu: ðə swɪŋ/

Đừng có ngắt những bông hoa!

Cẩn thận chứ!

Đừng đứng quá lâu trên cái xích đu vậy.



Line up to go on the slide.

/laɪn ʌp tuː ɡoʊ ɑːn ðə slaɪd/

What a fun ride.

/hwʌt ə fʌn raɪd/

Be careful.

/biː ˌkerfəl/



Xếp hàng để đi lên cầu trượt nào!

Trò chơi này thật là vui! (kiểu chơi trên con ngựa gỗ bập bênh ý)

Cẩn thận đấy!

Unit ten: Walking In The Park.

/'juːnɪt ten 'wɔːkɪŋ ɪn ðə pɑːrk/

Đi bộ ở công viên.

Look up!

/lʊk ʌp/

It's a bird.

/ɪts ə bɜːrd/

Look here!

/lʊk hiːr/

It's a butterfly.

/ɪts ə bʌtərˌflaɪ/

Oh you want to go to sleep.

/oʊ juː wɑːnt tuː ɡoʊ tuː sliːp/

Let's go home.

/lets ɡoʊ hoʊm/



Nhìn lên trên kìa.

Nó là một con chim

Nhìn đây nè.

Nó là một con chim

Ồ, con muốn đi ngủ hả.

Hãy về nhà thôi nào.



Unit eleven: On The Slide.

/'juːnɪt ɪlɪv ɒn ðə slaɪd/

Trên cầu trượt.

Oh, No. There's a baby at the bottom of the slide.

/oʊ nou ðɜːz ə 'beɪbiː ət ðə 'bɒtəm əv ðə slaɪd/

Be careful!

/biː ˌkerfəl/

You might hit her.

/juː maɪt hɪt hɜːr/



Ôi, không. Có một em bé dưới cầu trượt

Hãy cẩn thận chứ.

Con có thể va phải em ấy đấy.



Unit twelve: On The Swing

/'juːnɪt twelv ɒn ðə swɪŋ/

You're swinging too high!

/jʊr 'swɪŋɪŋ tuː haɪ/

Slow down!

/sloʊ daʊn/

Come on, stop that.

/kʌm ɑːn stɒp ðæt/

You might fall off.

/(You)maɪt fɔːl ɔːf/



Con đu xích đu cao quá đấy!

Chậm thôi nào

Thôi nào, dừng lại!

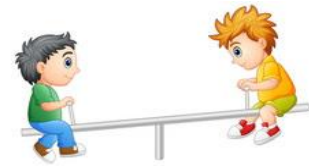
Con có thể bị ngã đó.



Unit thirteen: On The Seesaw.

/ˈjuːnɪt θɜːˈtiːn ɒn ðə siːsɔː/

Trên bập bênh.



What are you going to play on first?

/hwʌt ɑːr juː ˈgoʊɪŋ tuː pleɪ ɒn fɜːrst/

Oh, the seesaw. That's a good idea.

/oʊ ðə siːsɔː ðæts ə gʊd aɪˈdiːə/

Okay, now, what's next?

/oʊˈkeɪ naʊ hwʌts nekst/

The swings or the slide.?

/ðə swɪŋz ər ðə slaɪd/



Con muốn chơi trên cái nào trước?

Ồ, bập bênh hả? ý kiến hay đấy.

Được rồi, vậy bây giờ trò gì tiếp theo.

Xích đu hay cầu trượt?

Unit fourteen: Playing On The Jungle Gym.

/ˈjuːnɪt fɔːrˈtiːn ˈpleɪɪŋ ɒn ðə ˈdʒʌŋɡəl dʒɪm/

Chơi trên khung leo trèo.



Do you want to play on the jungle gym?

/duː juː waːnt tuː pleɪ ɒn ðə ˈdʒʌŋɡəl dʒɪm/

Watch your head!

/wɑːtʃ jɔːr hed/

Wow, you made it to the top.

/waʊ juː meɪd ɪt tuː ðə tɒp/

Con có muốn chơi trên khung leo trèo không?

Cẩn thận cái đầu của con!

Woa! Con đã leo lên đến đỉnh rồi.

Unit fifteen : That Was Close!

/ˈjuːnɪt ˈfiːfˈtiːn ðæt wəz kloʊs/

Suýt nữa thì đụng trúng!

Where are you going, baby?

/hwɛr ɑːr juː ˈgoʊɪŋ ˈbeɪbiː/

Look out, honey!

/lʊk aʊt ˈhʌniː/

Stop, Oh!

/stɒp oʊ/

Dear! That was close!

/diːr/ ðæt wəz kloʊs/

Con đi đâu vậy con yêu? (bạn ấy đẩy xe đẩy đi và suýt đụng trúng hòn đá)

Coi chừng đấy, con yêu!

Dừng lại. Ôi!

Trời ơi, suýt nữa thì đụng trúng !

Unit sixteen: Where Is The Bathroom?

/ˈjuːnɪt ˈsɪkˈstiːn hwɛr ɪz ðiː ˈbæθrʊm/

Phòng vệ sinh ở đâu?

You need to go to the bathroom?

/ju: ni:d tu: goʊ tu: ði: 'bæθrʊm/

Where is the bathroom?

/hwer ɪz ði: 'bæθrʊm/

It's over there.

/ɪts 'oʊvər ðer/

Let's go.

/lets goʊ/

Con cần đi vệ sinh hả?

Phòng vệ sinh ở đâu?

Nó ở đằng kia.

Đi thôi nào.



Unit seventeen: Let's Go Home.

/ˈju:nɪt ˌsev.ənˈti:n lets goʊ hoʊm/

Hãy về nhà nào!

It's getting late. Let's go home.

/ɪts ˈgetɪŋ leɪt lets goʊ hoʊm/

Don't forget your ball.

/doʊnt fərˈget jʊr bɔ:l/

Trời sắp muộn rồi. Hãy về nhà thôi.

Đừng quên quả bóng của con.

Unit eighteen: In The Bookstore wən.

/ˈju:nɪt ˌeɪˈti:n ɪn ðə bʊkˈstɔ:r wən/

Trong cửa hàng sách.

Don't run around, boys

/doʊnt rʌn əˈraʊnd ˈbɔɪz/

Shh... keep your voice down.

/(Shh) ki:p jʊr vɔɪs daʊn/

Look. I found an interesting book.

/lʊk aɪ faʊnd ən ˈɪntərɪstɪŋ bʊk/

Đừng có chạy linh tinh nữa các cậu bé

Nói bé thôi

Xem này. Mẹ đã tìm thấy một cuốn sách thú vị.



Unit nineteen: In The Bookstore tu:.

/ˈju:nɪt ˌnaɪnˈti:n ɪn ðə bʊkˈstɔ:r tu:/

Trong cửa hàng sách.

This book looks good.

/ðɪs bʊk lʊks ɡʊd/

Do you like this book?

/du: ju: laɪk ðɪs bʊk/

Okay. Let's buy it.

/oʊˈkeɪ/. lets baɪ ɪt

Cuốn sách này trông hay đấy.

Con thích cuốn này chứ?

Được rồi. Hãy mua nó thôi.



Unit twenty: Going For A Dip.

/ˈju:nɪt ˈtwen.tɪ ˈɡoʊɪŋ fər ə dɪp/

Đi bơi.

How about going for a dip?

/haʊ ə'baʊt 'gəʊɪŋ fər ə dɪp/

okay, let's fill up the pool.

/oʊ'keɪ lɛts fɪl ʌp ðə pu:l/

Okay, turn off the water.

/oʊ'keɪ tɜ:rn ɔ:f ðə 'wɔ:tər/

Have fun, kids.

/hæv fʌn kɪdz/



Con nghĩ sao về việc đi bơi?

Được rồi. Hãy bơm nước làm đầy hồ nào!
(ý là bơm nước vào cái bể bằng phao cực to ý)

Được rồi tắt nước đi nào!

Vui vẻ nhé, các con!

Unit twenty-one: Learning To Swim wʌn.

/'ju:nɪt 'twenti: wʌn 'lɜ:rnɪŋ tu: swɪm wʌn

Học bơi

Put on your swim ring.

/pʊt ɑ:n jɔr swɪm rɪŋ/

Now, kick.

/naʊ kɪk/

Don't be afraid.

/dəʊnt bi: ə'freɪd/

I won't let go.

/aɪ wəʊnt lɛt ɡəʊ/



Đeo phao bơi vào con (cái phao tròn)

Bây giờ đạp đi nào.

Đừng sợ

Mẹ không thả ra đâu.



Unit twenty-two: Learning To Swim tu:.

/'ju:nɪt 'twenti: tu: 'lɜ:rnɪŋ tu: swɪm tu:

Học bơi

Come on, kick your legs.

/kʌm ɑ:n kɪk jɔr legz/

Don't be afraid of the water.

/dəʊnt bi: ə'freɪd əv ðə 'wɔ:tər/

Great, honey. You can swim.

/ɡreɪt 'hʌni: ju: kæn swɪm/

Thôi nào, đá chân của con đi.

Đừng sợ nước.

Tuyệt vời, con yêu. Con có thể bơi.



Unit twenty-three: Going To The Beach.

/'ju:nɪt 'twenti: θri: 'ɡəʊɪŋ tu: ðə bi:tʃ/

Đi Biển

We're going to the beach, hurry!

/wɪ:r 'ɡəʊɪŋ tu: ðə bi:tʃ 'hʌrɪ:/

Get my bag, please!

/ɡɛt maɪ bæɡ pli:z/

A towel, swimsuits, a bucket and a spade,

/ə 'taʊəl swɪm su:ts ə 'bʌkɪt ænd ə spi:ɪd/

Chúng ta sẽ đi đến bãi biển.

Lấy túi cho mẹ nào!

Một khăn tắm, đồ bơi, một cái xô và một cái xẻng

Don't forget to take the ball and the swim ring.

Đừng quên mang quả bóng và phao bơi đi nhé



/dəʊnt fər' get tu: teɪk ðə bɔ:l ænd ðə swim
rɪŋ/

Unit twenty-four: Going Swimming.

/'ju:nɪt 'twenti: fɔ:r 'gouɪŋ 'swɪmɪŋ

Đi bơi.



Hey, kids, come for a swim!

/heɪ kɪdz kʌm fər ə swim/

We're waiting for you, and we're getting cold.

/wi:r 'weti:ŋ fər ju: ænd wi:r 'getɪŋ kəʊld/

Come on, let's go now!

/kʌm ʌ:n lets goʊ naʊ/

Hey, các con. Đến đây đi bơi nào.

Bố mẹ đang chờ con đây và bố mẹ dần thấy lạnh rồi.

Lại đây nào, hãy đi ngay thôi!

Unit twenty-five: I'll Get You

/'ju:nɪt 'twenti: faɪv aɪl get ju/

Mẹ sẽ bắt được con!

I'm coming.

/aɪm 'kʌmɪŋ/

Don't splash water on me.

/dəʊnt splæʃ 'wɔ:tər ʌ:n 'mi:/

I'll get you.

/aɪl get ju:/

Mẹ đến đây!

Đừng có bắn nước vào mẹ!

Mẹ sẽ bắt được con đấy!



Unit twenty-six: At The Zoo 1.

/'ju:nɪt 'twenti: sɪks ət ðə zu: wʌn /

Ở sở thú.

Don't feed the elephant.

/dəʊnt fi:d ði: ,eləfənt/

Don't get too close to the cage.

/dəʊnt get tu: kləʊs tu: ðə keɪdʒ/

Do you want to pet him?

/du: ju: wɑ:nt tu: pet hɪm/

Here he comes!

/hi:r hi: kʌmz/

Đừng có cho voi ăn.

Đừng đứng lại gần cũi quá!

Con muốn vuốt ve nó không?

Nó đến đây này!



Unit twenty-seven: At The Zoo 2

/'ju:nɪt 'twenti: 'sevən ət ðə zu: tu:/

Ở sở thú.

Look at the giraffes!

/lʊk ət ðə dʒə' ræfs/

What long necks they have!

/hwʌt lɔ:ŋ neks ðeɪ hæv/

Look at the elephant!

Nhìn những con hươu cao cổ này!

Chúng có cái cổ dài thật!

Nhìn con voi này nó!



/lʊk ət ðiː ˌeləfənt/

What a long trunk!

/hwʌt ə lɔːŋ trʌŋk/

He's saying hello to us.

/hiːz 'seɪŋ he'ləʊ tuː ʌs/

Wave to him .

/weɪv tuː him /



Nó có cái vòi thật dài!

Nó đang nói xin chào với chúng ta đây.

Vẫy tay chào nó đi con.

Unit twenty-eight: The Ferris Wheel.

/'juːntɪ 'twentiː eɪt ðiː (Ferris) hwiːl/

Vòng đu quay.



Want to go on the Ferris wheel with dad now?

/wɑːnt tuː ɡoʊ ɑːn ðiː (Ferris) hwiːl wɪð dæd naʊ/

I'll stay here and take your picture.

/aɪ steɪ hiːr ænd teɪk jʊr 'pɪktʃər/

What's wrong.

/hwʌts rɔːŋ/

Oh, I forgot about the height limit.

/oʊ aɪ fər'ɡɔːt ə 'baʊt ðə haɪt 'lɪmɪt/

Con muốn lên vòng đu quay với bố bây giờ không?

Mẹ sẽ ở đây và chụp ảnh cho con.

Có chuyện gì vậy? (thấy Two bố con quay lại vì ko được chơi)

Ồ, mẹ quên mất về giới hạn chiều cao.

Unit twenty-nine: Roller Coaster

/'juːntɪ 'twentiː nam 'rəʊlə 'kəʊstər /

Tàu lượn siêu tốc.



buckle your seat belt.

/'bʌkəl jʊr siːt belt/

The roller coaster ride is starting.

/ðə 'rəʊlə 'kəʊstər raɪd ɪz 'stɑːrtɪŋ/

We are going faster and faster.

/wiː ɑːr 'ɡoʊɪŋ 'fæstə ænd 'fæstə/

Wow, that was exciting!

/waʊ ðæt wəz ɪk'saɪtɪŋ/

Were you scared?

/hwɜːr juː skɛrd/

You are so brave.

/juː ɑːr soʊ breɪv/



Thắt dây an toàn vào con.

Chuyến đi tàu lượn sắp sửa bắt đầu.

Chúng ta đang đi càng lúc càng nhanh.

Ồi, thật là thú vị quá đi!

Con đã sợ hãi hả?

Con dũng cảm quá!

Unit One: Louder, Please.

/'juːnɪt wʌn 'ləʊdə pliːz/

Nói to hơn nào.

Apple.

/ˈæpəl/

Louder, please.

/ˈlaʊdə ˈpliːz/

Apple.

/ˈæpəl/

Not so loud. Let's not shout, one more time.

/nɒt səʊ laʊd lets nɒt ʃaʊt wʌn mɔːr taɪm/

Apple.

/ˈæpəl/

That's much better.

/ðætʃ mʌʃ ˈbetər/

Unit Two: How Do You Spell Monkey?

/ˈjuːnɪt tuː haʊ duː juː spel ˈmʌŋkiː/

Em đánh vần từ con khỉ thế nào?

How do you spell monkey.

/haʊ duː juː spel ˈmʌŋkiː/

M- O -N- K- Y.

/(M) (O) (N) (K) (Y)

No, you're missing a letter "E"

/nəʊ jʊr ˈmɪsɪŋ ə ˈletər (E)/

Try again.

/traɪ ə ˈɡen/

M-O-N- K-E Y. Good job.

/(MON) (KE) (Y) ɡʊd dʒɑːb/

Unit Three: Let's Play Simon Says wʌn.

/ˈjuːnɪt θriː lets pleɪ (simon) sez wʌn/

Chơi trò "Simon nói"

Time for a game.

/taɪm fɔː ə ɡeɪm/

Let's play "simon says".

/lets pleɪ (simon) sez/

Oh, yeah.

/oʊ jeɪ/

Get ready.

/get ˈrediː/

Simon says "raise your hand."

/(Simon) sez reɪz jʊr hænd/

Quả táo.

Nói to hơn nào!

Quả táo.

Không phải to quá vậy. Không hét. Lại một lần nữa nào.

Quả táo.

Tốt hơn nhiều rồi đó.

Em đánh vần từ con khỉ thế nào?

M-O-N-K-Y

Không phải, các em bỏ qua một chữ "E" rồi.

Thử lại lần nữa nào.

M-O-K-E-Y. Chuẩn rồi đó.



Say “run”, say “run.”

/sei rʌn sei rʌn/

Put your hand down.

/pʊt jɜr hænd daʊn/

Oops.

/(Oops)/

Sam’s out.

/(Sam's) aʊt/

Oh, no.

/oʊ noʊ/

Sam, you are out.

/(Sam) ju: ɑ:r aʊt/



Nói “chạy”, nói “chạy”

Bỏ tay xuống.

Oops!

Sam bị loại

Ồ không!

Sam, em bị loại rồi.

Unit four :Let's Play Simon Says tu:.

/'ju:nɪt fɔ:r lets pleɪ (Simon) sez tu:/

Hãy chơi trò Simon nói nào!

Ok class.

/,oʊ'keɪ klæs/

Let's try again.

/lets traɪ ə'gen/

I'm going to win simon says.

/aɪm 'goʊɪŋ tu: wɪn (simon) sez/

Pull on your ears, touch your nose.

/pʊl ɑ:n jɜr i:rz tʌʃ jɜr noʊz/

Don't do it.

/doʊnt du: ɪt/

Sam, you're getting better.

/(Sam) jɜr 'getɪŋ 'betər/

Good job, sam .

/gʊd dʒɑ:b sæm /

Simon says.

/(Simon) sez/

Clap your hands.

/klæp jɜr hændz/

Be careful.

/bi: 'kerfəl/



Được rồi cả lớp!

Hãy thử lại nào.

Cô sẽ chiến thắng trò Simon nói!

Kéo tai của các em, chạm mũi cái em.

Đừng làm vậy

Sam, em tốt hơn rồi đây.

Giỏi lắm, Sam.

Simon nói

Vỗ tay của em.

Hãy cẩn thận.



Unit five : Introducing A New Student wʌn.

/'ju:nɪt faɪv: ɪn'tro'du:sɪŋ ə nu: 'stu:dnt wʌn/

Giới thiệu một học sinh mới.

Who's that?

/hu:z ðæt/

I don't know.

/aɪ doʊnt noʊ/



Kia là ai vậy?

Tớ không biết.



I'd like to introduce a new student.

/aɪd laɪk tuː ɪntrəˈduːs ə nuː ˈstuːdnt/

What's her name?

/hwʌts hɜːr neɪm/

Hahaha Peter likes her?.

/(Hahaha) ˈpiːtər laɪks hɜːr/

No i don't. You do.

/noʊ aɪ doʊnt juː duː/

Shh,,, let's be quiet.

/(Shh) lets biː ˈkwaɪt/

Would you like to tell everyone a little bit about yourself?.

/wʊd juː laɪk tuː tel evriː wʌn ə ˈlɪtl bɪt əˈbaʊt jɜːself/

Okay.

/oʊˈkeɪ/



Cô muốn giới thiệu với chúng ta một học sinh mới

Tên của bạn ấy là gì ạ?

Peter thích bạn ấy à?

Không, tớ không thích. Cậu thích thì có.

Suyt! Yên lặng nàoone

Em có thể nói cho mọi người biết một chút về em không?

Unit six: Introducing A New Student tuː

/ˈjuːnɪt sɪks ɪntrəˈduːsɪŋ ə nuː ˈstuːdnt tuː/

Giới thiệu một học sinh mới.

I can't hear her.

/aɪ kænt hiːr hɜːr/

Don't be shy. Go ahead.

/doʊnt biː ʃaɪ goʊ əˈhed/

Yeah don't be shy, come on.

/je doʊnt biː ʃaɪ kʌm ɑːn/

Be polite. Behave yourselves.

/biː pəˈlaɪt biːheɪv jɜːselvz/

My name is Laura.

/maɪ neɪm ɪz (laura)/



Em không nghe rõ bạn ấy nói.

Đừng nhút nhát vậy. Mạnh dạn lên nào em

Đừng nhút nhát vậy. Thôi nào.

Lịch sự nào các em. Hãy cư xử cho đúng nhé

Tên của em là Laura.

Unit Seven: Take Off Your Shoes.

/ˈjuːnɪt ˈsevən teɪk ɔːf jɜː fuːz/

Cởi giày của bạn

Let's sit here.

/lets sɪt hiːr/

Oh take off your shoes, please.

/oʊ teɪk ɔːf jɜː fuːz pliːz/

Oh, no, I forgot.

/oʊ noʊ aɪ fərˈɡɑːt/

Peter, you banana.

/ˈpiːtər juː bəˈnænə/

Hãy ngồi đây!

Cởi giày của em ra đi.

Ồ, em quên mất.

Peter, cậu là đồ ngốc.



Put your shoes in the shoe case.

/pʊt jɔːr ʃuːz ɪn ðə ʃuː keɪs/

Where's my place?.

/hweɪz maɪ pleɪs/

Oh, here's where they go.

/oʊ hiːr z hweɪ ðeɪ goʊ/

Put them in order, okay.

/pʊt ðem ɪn 'ɔːrdər oʊ 'keɪ/

Yes, ma'am.

/jes mɑːm/

Got it.

/gɑːt ɪt/



Cho hết giày của các em vào tủ giày đi.

Chỗ để giày của tớ ở đâu ấy nhỉ.

Ồ, để chúng ở chỗ này này.

Các em để giày theo thứ tự nhé!

Vâng thưa cô!

Em hiểu rồi ạ!

Unit eight: Straighten Your Shirt wʌn.

/'juːnɪt eɪt 'streɪtn jɔːr ʃɜːrt wʌn/

Duỗi thẳng áo của em ra!

Cool shirt, huh?

/kuːl ʃɜːrt (huh)/

Sam.

/(Sam)/

Huh.

/(Huh)/

Straighten your shirt.

/'streɪtn jɔːr ʃɜːrt/

I mean, tuck in your shirt, /aɪ miːn tʌk ɪn jɔːr ʃɜːrt oʊ /

Oh, I see. Is that better?

/aɪ siː ɪz ðæt 'betər/

Áo đẹp không cậu?

Sam! (cô gọi)

Huh.

Duỗi thẳng áo của em ra!

Ý cô là sơ vin lại đi.

Ồ, em hiểu rồi ạ. Thế này tốt hơn ko ạ?



Unit Nine: Straighten Your Shirt tuː.

/'juːnɪt naɪn 'streɪtn jɔːr ʃɜːrt tuː/

Duỗi thẳng áo của em lại!

Zip up your fly, Peter.

/zɪp ʌp jɔːr flaɪ 'piːtər/

Ha- ha- ha.

/hɑː hɑː hɑː/

Oh, no!.

/oʊ noʊ/

You should look in the mirror more often, boys!.

/juː ʃəd lʊk ɪn ðə 'mɪrər mɔːr 'ɔːfən 'bɔɪz/

Ha- ha. That's so funny!.

/hɑː hɑː/ /ðæts soʊ 'fʌniː/



Kéo khóa quần của em lên Peter.

Ha-ha-ha. (bạn khác cười)

Ồi, kh ông!

Các chàng trai ! Các em nên soi gương thường xuyên hơn nhé!

Haha. Buồn cười thật đấy!



Unit Ten: Blowing Noses.

/ˈjuːnɪt ten ˈbləʊɪŋ ˈnoʊzɪz/
Xì mũi



Bless you!

/bles juː/

Thank you!

/θæŋk juː/

Blow your nose.

/bləʊ jʊr noʊz/



Mau khỏe nhé! (cô nói)

Em cảm ơn cô.

Xì mũi của em đi.

Okay.

/ouˈkeɪ/

Go get a tissue.

/goʊ get ə ˈtɪʃuː/

Yes, ma'am.

/jes mam/

Cover your mouth when you cough.

/ˈkʌvər jʊr ˈmaʊθ hwen juː kɔːf/

Vâng ạ

Ra lấy khăn giấy đi!

Vâng, thưa cô!

Em che miệng lại khi ho nhé!

Unit eleven: Going To The Toilet wɒn.

/ˈjuːnɪt ɛˈlev.ən ˈgoʊɪŋ tuː ðə ˈtɔɪlɪt wɒn/

Đi vệ sinh.

Hi there, Sam .

/haɪ ðer (Sam) /

Hi!

/haɪ/

Sam, flush the toilet after you finish .

/(Sam) flʌʃ ðə ˈtɔɪlɪt ˈæftər juː ˈfɪnɪʃ /

Oh, good grief. I'm so embarrassed.

/ou ɡʊd griːf/. /aɪm soʊ emˈbærəst/

Good boy.

/ɡʊd bɔɪ/

Chào Sam

Chào cậu

Sam, cậu phải xả toa lét khi vệ sinh xong chứ.

Ồi trời! Tởm xấu hổ quá!

Cậu ngoan đấy!



Unit twelve: Going To The Toilet 2.

/ˈjuːnɪt twelv ˈgoʊɪŋ tuː ðə ˈtɔɪlɪt tuː/

Đi vệ sinh.

You forgot to wash your hand.

/juː fərˈɡɑːt tuː wɔːʃ jʊr hænd/

Oh, brother.

/ou ˈbrʌðər/

Okay. Now i can go.

/ouˈkeɪ naʊ aɪ kæn goʊ/



Cậu quên rửa tay của cậu rồi kìa!

Ồi trời (brother ở đây là câu cảm thán để chỉ sự ngạc nhiên hoặc bực mình)

Ok, bây giờ tớ có thể đi được rồi

Đừng để nước chảy như vậy chứ



/doʊnt li:v ðə 'wɔ:tər 'rʌnɪŋ/

Oh, no. I'll never get out of here.

/oʊ noʊ aɪl 'nevər get aʊt əv hi:r/

Turn off the faucet, please.

/tɜ:rn ɔ:f ðə 'fə:sɪt pli:z/

Sorry, I forgot.

/'sɔ:ri: aɪ fər'gɔ:t/

Đừng để nước chảy như vậy chứ.

Ôi không, tớ sẽ không ra được khỏi đây mất.

Tắt vòi nước đi cậu.

Xin lỗi, tớ đã quên mất.

Unit thirteen|: Birthday Party One.

/'ju:nɪt θɜ: 'tɪn bɜ:rθ,deɪ 'pɑ:rti: wʌn/

Bữa tiệc sinh nhật.

Happy birthday dear, Peter.

/'hæpi: bɜ:rθ,deɪ di:r 'pi:tər/

Happy birthday to you.

/'hæpi: bɜ:rθ,deɪ tu: ju:/

Make a wish

/meɪk ə wɪʃ/

Blow out the candles.

/bləʊ aʊt ðə 'kændlɪz/

Cut the cake, Peter.

/kʌt ðə keɪk 'pi:tər/

Ha. It looks yummy.

/hɑ: ɪt lʊks 'jam.i/



Chúc mừng sinh nhật cậu Peter

Chúc mừng sinh nhật cậu. (đang hát bài hát chúc mừng sinh nhật)

Ước đi em.

Thổi nến đi em.

Cắt bánh đi Peter.

Ha. Nó trông ngon đấy.



Unit fourteen: Birthday Party Two

/'ju:nɪt fɔ:r 'tɪn bɜ:rθ,deɪ 'pɑ:rti: tu:/

Chúc mừng sinh nhật Two.



Look at me.

/lʊk ət 'mi:/

I'll take a picture.

/aɪl teɪk ə 'pɪktʃər/

Yeah!.

/je/

Move in a little bit .

/mu:v ɪn ə 'lɪtl bɪt /

Yeah, move in closer.

/je mu:v ɪn 'kloʊzər/

Let's get closer.

/lets get 'kloʊzər/

Fine, say "cheese" "cheese"

/faɪn seɪ ʃi:z ʃi:z/



Các em nhớ chào!

Cô sẽ chụp một bức ảnh!

Yeahhh!

Các em đứng sát vào chút nào.

Đứng rồi, đứng sát vào nào các cậu (hs A nói)

Hãy đứng sát vào nào các cậu! (hs B nói)

Được rồi nào. Nói "cheese", "cheese".



Unit fifteen : Playing Basketball.

/'ju:nɪt 'fɪf 'tɪn 'pleɪɪŋ 'bæs.ket.bɔ:l/

Chơi bóng rổ.

Let's play basketball.

/lets plei 'bæs.kæt.bɑ:l/

Oh yeah, I love basketball .

/ou je ai lʌv 'bæs.kæt.bɑ:l/

It's easy, watch me.

/its 'i:zi: wɑ:tʃ 'mi:/

Whoa! Wow.

/hwou/ /wau/

Now you try.

/naʊ ju: traɪ/

I'll do my best .

/aɪl du: maɪ best /

You can do it, sam.

/ju: kæn du: ɪt (səm)/

Great! Way to go, Sam

/greɪt/ /wei tu: goʊ/



Hãy chơi bóng rổ nào các em!

Oh, yeahh. Em thích bóng rổ ạ.

Nó dễ lắm. Xem thầy nhé!

Woa!! Woa!

Nào, em thử đi

Em sẽ cố gắng hết sức!

Cậu có thể làm tốt, Sam

Tuyệt vời! Em làm tốt lắm, Sam!



Unit sixteen: Taking The Bus wən.

/'ju:nɪt 'sɪk'sti:n 'teɪkɪŋ ðə bʌs wən/

Bắt xe buýt!

Here comes the bus.

/hi:r kʌmz ðə bʌs/

There it is.

/ðer ɪt ɪz/

Watch your step.

/wɑ:tʃ jʊr step/

Take your seat!

/teɪk jʊr si:t/

Peter, come sit with me,

/'pi:tər kʌm sɪt wɪð 'mi: /

I'm coming.

/aɪm 'kʌmɪŋ/



Xe buýt đến rồi các em.

Nó đây rồi

Chú ý bước đi!

Vào chỗ ngồi đi các em!

Peter. Ra ngồi với tớ.

Tớ đến đây!

Unit seventeen: Taking The Bus tu:.

/'ju:nɪt 'sev.ən'ti:n 'teɪkɪŋ ðə bʌs tu:/

Bắt xe buýt Two.

Hurry, I gotta go.

/ˈhʌrɪ: ai 'gɑ:ʔə goʊ/

Get off the bus one at a time.

/get ɔ:f ðə bʌs wʌn ət ə taɪm/

Who's pushing?

/hu:z 'puʃɪŋ/

Don't shove!

/daʊnt ʃʊv/



Nhanh chân lên nào, tớ phải đi ngay

Xuống xe buýt lần lượt bạn một!

Ai đang đẩy vậy?

Đừng đẩy mạnh vậy !



Take it easy.

/teɪk ɪt 'i:zi:/

Từ từ thôi nào!

Unit eighteen: Here We Are.

/'ju:nɪt ,eɪ'ti:n hi:r wi: ɑ:r/

Chúng ta đến nơi rồi.



The zoo. Here we are.

/ðə zu: hi:r wi: ɑ:r/

Sở thú. Chúng ta đến nơi rồi các em!

Yeah.

/je/

Yeahh!

Say "thank you" to our driver.

/seɪ θæŋk ju: tu: ɑ:ər 'draɪvər/

Nói cảm ơn với bác tài đi!

Thank you.

/θæŋk ju:/

Cảm ơn bác ạ!

You're very welcome.

/jʊr 'veri: 'welkəm/

Không có gì đâu!

Line up, boys. Don't run.

/laɪn ʌp 'bɔɪz doʊnt rʌn/

Xếp hàng vào nào các chàng trai! Đừng chạy

Unit nineteen: Getting In The Car.

/'ju:nɪt ,naɪn'ti:n 'getɪŋ ɪn ðə kɑ:r/

Lên xe.



Get in the car, boys.

/get ɪn ðə kɑ:r 'bɔɪz/

Lên xe đi nào các chàng trai!

All right!

/ɔ:l raɪt/

Được rồi ạ!

Sam, move over a little bit.

/(Sam) mu:v 'oʊvər ə 'lɪtl bɪt/

Sam, em ngồi dịch sang một chút.

Okay.

/oʊ'keɪ/

Ok

Buckle your seatbelts.

/'bʌkəl jʊr 'si:t ,belt/

Thắt dây an toàn vào các em

Yeah, we're ready.

/je wi:r 'redi:/

Yeah, chúng em sẵn sàng rồi

Here we go.

/hi:r wi: goʊ/

Chúng ta đi thôi nào!

